

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 10- 2025

Số ra ngày 10/3/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ <i>Nhập khẩu hàng hóa nguyên liệu tăng mạnh</i>	4
❖ <i>Tình hình thị trường tài chính tiền tệ</i>	7
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	9
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	11
❖ <i>Giá cà phê thế giới phục hồi</i>	11
❖ <i>Nhập khẩu gạo của Philippin sụt giảm</i>	14
❖ <i>Giá dầu thế giới tiếp tục giảm</i>	17
❖ <i>Xuất khẩu cao su sang thị trường Mỹ tăng mạnh ngay từ đầu năm 2025</i>	19
❖ <i>Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong kỳ từ ngày 18/02/2025 đến 04/03/2025</i>	23
❖ <i>Xuất khẩu rau quả sang Mỹ tiếp tục tăng mạnh trong tháng đầu năm 2025</i>	27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần vừa qua cho thấy kinh tế Mỹ có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, kinh tế Trung Quốc và Eurozone có tín hiệu tích cực.

Tại Mỹ: Chỉ số PMI tổng hợp toàn cầu của S&P Mỹ tháng 2/2025 ở mức 51,6, giảm so với mức 52,7 của tháng trước, là mức thấp nhất trong hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân Mỹ kể từ tháng 4/2024, với khu vực dịch vụ chậm lại, trong khi lĩnh vực sản xuất tăng đáng kể. Theo đó, Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của S&P Mỹ đã tăng tháng thứ 2 liên tiếp lên 52,7 trong tháng 2/2025, so với mức 51,2 của tháng 1/2025. Đây là mức tăng trưởng mạnh nhất kể từ tháng 6/2022 trong lĩnh vực sản xuất của Mỹ, một phần do các giao dịch mua trước để ứng phó với chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump. Chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ của S&P tháng 2/2025 giảm xuống 51 từ mức 52,9 của tháng trước, là mức tăng trưởng yếu nhất trong hoạt động của lĩnh vực dịch vụ kể từ tháng 11/2023. Trong khi đó, chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE), chiếm khoảng 70% hoạt động kinh tế của Mỹ, giảm 0,2% so với tháng trước trong 1/2025, sau mức tăng 0,8% được điều chỉnh tăng vào tháng 12/2024. Đây là lần đầu tiên chi tiêu của người tiêu dùng Mỹ giảm kể từ tháng 3/2023 và là mức giảm lớn nhất trong gần 4 năm. Trong khi đó, theo Bộ Thương mại Mỹ, thâm hụt thương mại hàng hóa của nước này đã tăng 25,6% lên 153,3 tỷ USD trong tháng 1/2025, mức cao kỷ lục khi nhập khẩu tăng 11,9% khi các doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu để tránh thuế quan, trong khi xuất khẩu chỉ tăng 2,0%. Chi tiêu tiêu dùng giảm, thâm hụt thương mại cao kỷ lục có thể khiến tăng trưởng kinh tế Mỹ chậm lại trong quý 1/2025.

Tại Trung Quốc: Dữ liệu công bố trong tuần cho thấy hoạt động kinh doanh tại Trung Quốc tháng 2/2025 tăng lên mức cao nhất trong 3 tháng, với cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đều tăng trưởng vững chắc. Theo đó, Chỉ số PMI tổng hợp chung của Caixin Trung Quốc tăng lên 51,5 vào tháng 2/2025, từ mức 51,1 của tháng trước, mức cao nhất kể từ tháng 11/2024. Đây là tháng tăng trưởng thứ 16 liên tiếp trong hoạt động của khu vực tư nhân. Trong đó, Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của Trung Quốc đã tăng lên 50,8 vào tháng 2/2025 và Chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ tăng lên 51,4, tăng từ mức thấp nhất trong 4 tháng là 51,0 của tháng 1/2025.

Tại phiên khai mạc Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc (NPC) tại Bắc Kinh, Thủ tướng Trung Quốc Lý Cường đã công bố mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 5% cho năm 2025. Trong đó, Trung Quốc dự kiến biến nhu cầu trong nước thành động lực chính và nền tảng của tăng trưởng kinh tế trong năm 2025.

Tại châu Âu: Hoạt động kinh doanh khu vực tư nhân tại Eurozone tăng trưởng nhẹ tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 2/2025 với Chỉ số PMI tổng hợp của HCOB Eurozone ổn định ở mức 50,2, không thay đổi so với tháng trước. Trong đó, hoạt động lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng tháng thứ 3 liên tiếp, nhưng với tốc độ chậm lại khi Chỉ số PMI giảm nhẹ xuống còn 50,6 vào tháng 2/2025 từ mức 51,3 vào tháng 1/2025; hoạt động lĩnh vực sản xuất giảm chậm lại với mức giảm thấp nhất kể từ đầu năm 2023 khi Chỉ số PMI lĩnh vực này tăng lên 47,6 vào tháng 2/2025, cải thiện so với mức 46,6 của tháng 1/2025. Thị trường lao động tại Eurozone vẫn vững khi tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực ổn định ở mức 6,2% trong tháng thứ ba liên tiếp vào tháng 1/2025.

Căng thẳng thương mại toàn cầu đang leo thang sau khi thuế quan mới của Mỹ đối với Canada, Mexico và Trung Quốc có hiệu lực từ 4/3/2025. Theo đó, Mỹ áp thuế 25% lên hàng hóa từ Canada và Mexico, đồng thời tăng thêm 10% thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, nâng tổng thuế đánh lên quốc gia này lên 20%.

Những mức thuế quan này đã thúc đẩy các biện pháp trả đũa từ các quốc gia bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, chỉ 1 ngày sau khi áp thuế 25% đối với hàng hóa của Mexico và Canada, chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump ngày 5/3/2025 lại quyết định hoãn áp thuế đối với ô tô từ hai nước này. với điều kiện các công ty này phải tuân thủ các quy định tự do mậu dịch hiện có. Ngoài ra, chính quyền Mỹ cũng phát đi tín hiệu cho thấy ông Donald Trump sẵn sàng có thêm nhượng bộ về thuế quan đối với những sản phẩm khác.

II. Kinh tế trong nước

Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025, tình hình kinh tế Việt Nam đạt được nhiều kết quả tích cực. Kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng được thúc đẩy, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được bảo đảm; các ngành, lĩnh vực chủ yếu tiếp tục phát triển tốt với xu hướng khả quan...

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 2 tháng tăng 3,27% so với cùng kỳ năm 2024; lạm phát cơ bản tăng 2,97%.

- Thị trường tiền tệ, tỷ giá cơ bản ổn định, lãi suất cho vay bình quân giảm 0,72%/năm so với cuối năm 2024. Thu ngân sách nhà nước đạt 25,4% dự toán, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2024.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 2 tăng 17,2% so với cùng kỳ năm 2024, tính chung 2 tháng tăng 7,2% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,5%); trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,3% (cùng kỳ năm 2024 tăng 6,6%), đóng góp 7,9 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

- Thương mại, dịch vụ khá sôi động; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2 và 2 tháng đầu tăng 9,4%.

- Đầu tư phát triển đạt kết quả tích cực. Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025 đạt 6,9 tỷ USD, tăng 35,5%; vốn FDI thực hiện ước đạt 2,95 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 2 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2,42 tỷ USD, chiếm 82,1% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện. Giải ngân vốn đầu tư công đạt 60,4 nghìn tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm 2024 và đạt 7,32% kế hoạch giao.

- Trong 2 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 127,07 tỷ USD, tăng 12,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 8,4%; nhập khẩu tăng 15,9%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1,47 tỷ USD. Đây là khởi đầu khả quan trong hoạt động ngoại thương của Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh xu hướng bảo hộ gia tăng ở các nước nhập khẩu, sự cạnh tranh quyết liệt với hàng hóa của các nước xuất khẩu và khả năng xảy ra chiến tranh thương mại trên thế giới, có nguy cơ làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, thu hẹp các thị trường xuất khẩu, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời gian tới sẽ đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Do đó, để đạt mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá năm 2025 trên 12% và thặng dư thương mại hàng hoá 30 tỷ USD cần sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả của tất cả các cấp, các ngành, các địa phương và các hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp. Ngày 4/3/2025, Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-BCT về một số giải pháp phát triển thị trường, thúc đẩy xuất khẩu, quản lý nhập khẩu năm 2025. Theo đó, Bộ Công Thương sẽ tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm huy động lợi thế cạnh tranh, tận dụng cơ hội về thị trường xuất khẩu thông qua việc thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng khai thác có hiệu quả các thị trường truyền thống còn nhiều tiềm năng. Đồng thời, chủ động nghiên cứu, tham mưu đàm phán, ký kết hợp tác với các thị trường mới; chú trọng khai thác và tận dụng tối đa các cơ hội từ thị trường trọng điểm, chiến lược.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng mạnh trở lại do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào với lo ngại thời tiết tại Braxin không thuận lợi và dự trữ cà phê của quốc gia này đang ở mức thấp kỷ lục. Kết thúc phiên giao dịch ngày 06/3/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 tăng 4,3% so với tuần trước, lên 5.643 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 9,3% so với tuần trước, lên mức 409,95 UScent/lb.

- Theo Cục Công nghiệp Thực vật Philippin (BPI), lượng gạo nhập khẩu của nước này trong 2 tháng đầu năm đã giảm gần 35% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn hơn 500.000 tấn. Trong đó, Việt Nam tiếp tục là nhà cung cấp gạo hàng đầu của quốc gia này, chiếm 73% tổng lượng nhập khẩu với khối lượng đạt 370.908 tấn.

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 06/3/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 3,0% so với tuần trước, xuống 66,7 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 4,2% so với tuần trước, xuống mức 69,69 USD/thùng.

- Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, trong tháng 1/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 2.618 tấn, trị giá 5,32 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và tăng đến 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nhập khẩu cao su của Mỹ có thể tăng trong thời gian tới nhờ sản xuất ô tô trong nước cải thiện khi Mỹ tăng thuế suất nhập khẩu ô tô và đa dạng hoá nguồn cung. Điều này sẽ mở ra cơ hội cho xuất khẩu cao su của Việt Nam vào thị trường này.

- Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025 đạt 328,2 nghìn tấn, trị giá 95,5 triệu USD, tăng 54,7% về lượng và tăng 55,2% về trị giá so với kỳ từ 04/02/2025 đến ngày 18/02/2025. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất, đạt 98,9 nghìn tấn, trị giá 25,9 triệu USD, chiếm 30,1% về lượng và 27,1% về trị giá trong tổng nhập khẩu phân bón vào Việt Nam.

- Tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 31,25 triệu USD, giảm 22,4% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 38,8% so với tháng 1/2024. Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ được đánh giá sẽ vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng trong năm 2025, tuy nhiên, ngành hàng sẽ đối diện với nhiều thách thức, đặc biệt là tác động từ các chính sách thương mại quốc tế và biến động địa chính trị.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Nhập khẩu hàng hóa nguyên liệu tăng mạnh

Theo số liệu mới công bố của Cục Hải quan, trong tháng 2/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 63,77 tỷ USD, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 32,6% so với mức nền thấp của tháng 2/2024 (tháng có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán). Xuất khẩu hàng hóa trong tháng vừa qua đạt 31,1 tỷ USD, giảm 6,3% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 25,7% so với tháng 2/2024; Nhập khẩu đạt 32,66 tỷ USD, tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 40% so với tháng 2/2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 127,07 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa tăng 8,4%, đạt 64,27 tỷ USD; trong khi nhập khẩu tăng tới 15,9%, đạt 62,79 tỷ USD.

Về cán cân thương mại, nhập siêu đã quay trở lại trong tháng 2/2025 với 1,55 tỷ USD. Tuy nhiên, tính chung 2 tháng đầu năm, cán cân thương mại vẫn thặng dư 1,47 tỷ USD, thấp hơn con số hơn 5,1 tỷ USD của cùng kỳ năm 2024. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 4,87 tỷ USD, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 6,34 tỷ USD.

Mặc dù xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng ổn định, nhưng sự gia tăng mạnh mẽ của nhập khẩu, đặc biệt là nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, đang khiến cán cân thương mại thu hẹp đáng kể. Đây là tín hiệu cho thấy nền kinh tế đang đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu thời gian tới.

Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) đánh giá, trái ngược với những năm trước, ngành Dệt may rơi vào tình trạng thiếu đơn hàng, buộc phải cắt giảm lao động. Nhưng từ nửa cuối năm 2024 đến nay, tình hình lại đổi chiều đơn hàng tăng khiến nhiều doanh nghiệp lo thiếu lao động. Hiện đơn hàng của doanh nghiệp dệt may tương đối dồi dào, nhiều doanh nghiệp có đơn hàng hết quý II, có doanh nghiệp đang đàm phán đơn hàng quý III, quý IV.

Trước những diễn biến mới của thị trường, các doanh nghiệp dệt may đẩy mạnh nhiều giải pháp nhằm duy trì và thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đón bắt đơn hàng quay trở lại.

Chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng qua đạt 49,2 điểm, tăng nhẹ so với 48,9 điểm tháng trước, nhưng vẫn dưới mức 50 điểm tháng thứ 3 liên tiếp, cho thấy điều kiện kinh doanh tiếp tục suy giảm. Tuy nhiên, niềm tin kinh doanh tăng tháng thứ hai liên tiếp, đạt mức cao nhất kể từ tháng 6/2024. Nguyên nhân có thể là do các đơn hàng nhập khẩu giảm từ thị trường Trung Quốc và các nhà nhập khẩu có phần dè chừng vì chính sách thuế quan tại Mỹ.

Về xuất khẩu: 2 tháng đầu năm 2025, khu vực kinh tế trong nước đạt 17,92 tỷ USD, tăng 12,8%, chiếm 27,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 46,09 tỷ USD, tăng 7%, chiếm 72,1%.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, có 12 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 77,7% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 4 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 54,6%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2025, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 0,48 tỷ USD, chiếm 0,8%; nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 57,01 tỷ USD, chiếm 88,7%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 5,35 tỷ USD, chiếm 8,3%; nhóm hàng thủy sản đạt 1,43 tỷ USD, chiếm 2,2%.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chủ lực như Mỹ, EU vẫn duy trì được mức tăng trưởng cao trong 2 tháng đầu năm 2025. Đơn cử như xuất khẩu tới Mỹ, thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn nhất của nước ta, ghi nhận mức tăng lên tới 16,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 19,56 tỷ USD.

Tương tự, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường lớn thứ hai là Liên minh châu Âu (EU) cũng tăng đến 13,3%, đạt 8,79 tỷ USD.

Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc tăng 4,9%, đạt 4,36 tỷ USD; Nhật Bản tăng 15,1%, đạt 4,16 tỷ USD; thị trường Hồng Kông đạt 1,96 tỷ USD, tăng 19,6%.

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025 lại giảm 2,1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 7,88 tỷ USD. Kết quả này khiến Trung Quốc xuống vị trí thứ ba về thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025. Kinh tế Trung Quốc đang đối mặt với nhiều khó khăn trong việc lấy lại đà tăng trưởng do căng thẳng thương mại với Mỹ. Kể từ khi trở lại Nhà Trắng, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã 2 lần áp thuế quan mới đối với hàng hóa Trung Quốc, với tổng mức thuế bổ sung lên tới 20% chỉ trong một tháng.

Trung Quốc đã đáp trả bằng cách áp thuế bổ sung lên đến 15% đối với một số hàng hóa của Mỹ từ ngày 10/3 đồng thời hạn chế xuất khẩu với 15 công ty của Mỹ. Trung Quốc cũng đã bổ sung 10 công ty Mỹ vào danh sách các thực thể không đáng tin cậy, qua đó hạn chế khả năng kinh doanh của họ tại nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Nhiều công ty Mỹ trong danh sách này hoạt động trong lĩnh vực hàng không vũ trụ, quốc phòng hoặc máy bay không người lái.

Ngoài Trung Quốc, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường ASEAN cũng giảm 1,4% trong 2 tháng đầu năm nay, đạt 5,7 tỷ USD.

Về nhập khẩu: Trong 2 tháng đầu năm 2025, khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu 22,8 tỷ USD, tăng 18,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 40 tỷ USD, tăng 14,4%.

Về hàng hóa nhập khẩu, có 16 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 76,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 44,5%).

Về thị trường, Trung Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp hàng hóa nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 23,34 tỷ USD, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, riêng thị trường này chiếm 37,2% kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Đáng chú ý, nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc đã tăng lên mức 16,97 tỷ USD trong 2 tháng đầu năm 2025, so với 14,58 tỷ USD của cùng kỳ năm 2024.

Một số thị trường nhập khẩu lớn khác gồm Hàn Quốc đạt 9 tỷ USD, tăng 12,4%; ASEAN đạt 7,85 tỷ USD, tăng 15,9%; Đài Loan đạt 2,19 tỷ USD, tăng 13,1%; Nhật Bản đạt 3,74 tỷ USD, tăng 4,7%... Đặc biệt, nhập khẩu từ Mỹ đạt 2,59 tỷ USD, tăng 17,4%, cao hơn so với tốc độ tăng của xuất khẩu là 16,5%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đang gia tăng hơn nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Mỹ và hướng đến cán cân thương mại cân bằng hơn.

Một số đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Cán cân thương mại (nghìn USD)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Tổng	64.268.238	62.798.856	8,4	15,9	5.129.443	1.469.382
Mỹ	19.560.097	2.591.946	16,5	17,4	14.584.197	16.968.150
Trung Quốc	7.878.517	23.341.039	-2,1	20,7	-11.297.108	-15.462.522
Hàn Quốc	4.369.029	9.005.310	4,9	12,4	-3.845.821	-4.636.281
Nhật Bản	4.160.660	3.737.019	15,1	4,7	43.338	423.640
Hồng Kông	1.962.569	152.950	19,6	-20,0	1.449.994	1.809.620
Hà Lan	1.959.757	123.879	11,6	15,7	1.649.431	1.835.878
Đức	1.570.605	546.091	25,4	5,5	734.514	1.024.515
Ấn Độ	1.501.716	920.963	4,7	3,2	542.142	580.753
Anh	1.255.635	132.257	-0,7	27,1	1.160.507	1.123.378
Thái Lan	1.218.564	1.918.095	-13,3	18,9	-207.474	-699.532
Australia	1.018.232	1.084.611	22,4	-12,9	-413.193	-66.378
Canada	964.112	146.570	-1,3	69,3	890.368	817.542
Indonesia	951.766	1.704.057	-9,9	35,2	-203.862	-752.290
Mexico	930.399	158.666	13,1	1,5	666.044	771.733
UAE	918.209	92.159	-0,8	-61,4	686.710	826.050
Đài Loan	913.571	4.386.227	12,5	37,1	-2.386.228	-3.472.656
Philippin	849.443	451.659	0,2	-1,7	388.080	397.784
Italia	848.891	298.467	-3,2	16,3	619.855	550.425
Campuchia	832.051	980.728	3,8	15,4	-47.670	-148.676
Singapore	831.809	935.220	16,8	24,2	-41.218	-103.412
Malaysia	751.809	1.383.049	-4,5	-9,0	-732.251	-631.240
Tây Ban Nha	700.078	111.275	5,2	36,3	584.076	588.804
Pháp	628.828	230.136	15,0	-19,0	262.593	398.692
Áo	553.885	69.437	32,3	31,1	365.785	484.448
Ba Lan	506.613	63.676	11,4	7,3	395.576	442.937
Bỉ	472.644	113.145	-9,9	26,6	435.348	359.500

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND giảm trên thị trường chính thức, nhưng tăng trên thị trường tự do. Ngày 6/3, tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 100 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,39%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, xuống mức 25.220 – 25.610 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 51 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,20%). Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.337 – 25.320 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán, USD giao dịch ở mức 25.610 – 25.700 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND tăng 100 đồng/USD ở chiều mua vào và tăng 80 đồng/USD chiều bán ra so với tuần trước, lên mức 25.770 – 25.850 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào tăng 40 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 23.552 đồng/USD và thấp hơn 2.423 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra tăng 44 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 25.924 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 51 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 6/3/2025 là 24.738 đồng/USD, tăng 42 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,17%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 396 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,63%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 6/3/2025 là 25.975 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.501 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND giảm mạnh do đồng USD trên thị trường ngoại hối thế giới về mức thấp nhất 3 tháng do chịu tác động từ những lo ngại về thuế quan đối với lạm phát và nền kinh tế. Trong nước, Ngân hàng Nhà nước sử dụng biện pháp nghiệp vụ cung ứng các khoản cho vay cầm cố kỳ hạn dài để hỗ trợ thanh khoản cho ngân hàng và giảm lãi suất tín phiếu. Động thái này nhằm ổn định thị trường lãi suất cũng như tỷ giá USD đang "nóng" trở lại trong thời gian gần đây.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 6/3/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.403,16	0,37	2,22	-2,85	1,45
CAD	18.049,29	-0,18	0,24	-3,41	3,02
CHF	29.027,71	0,13	1,72	-0,85	13,48
EUR	28.269,94	2,79	4,32	2,44	10,61
GBP	33.335,87	1,48	2,93	5,74	16,42
HKD	3.325,60	-0,34	-0,16	5,08	8,74
JPY	175,20	-0,36	6,07	-1,08	-5,36
KRW	18,43	-0,65	2,16	-6,02	-5,15
MYR	5.823,99	-0,08	1,25	8,84	7,87
SGD	19.428,20	0,24	2,41	3,80	9,11
THB	771,78	-0,01	1,80	6,30	10,24
USD	25.610	-0,39	0,20	4,55	8,20
Tỷ giá TT	24.738	0,17	1,63	3,73	4,80

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng biến động không đồng nhất, trong biên độ hẹp.

Ngày 6/3, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với các kỳ hạn qua đêm và 2 tuần; duy trì ổn định đối với các kỳ hạn 1 tuần và 9 tháng; giảm đối với các kỳ hạn còn lại.

NHNN có động thái bơm thanh khoản dài hạn hơn, liên tục giảm lãi suất tín phiếu trong tuần qua.

Việc giảm lãi suất tín phiếu và nới kỳ hạn OMO cho thấy định hướng gia tăng hỗ trợ thanh khoản cả về mặt lượng và kỳ hạn của Nhà điều hành; qua đó góp phần giảm chi phí vốn cho hệ thống ngân hàng. Tuy vậy, NHNN vẫn phải duy trì kênh tín phiếu nhằm tránh trường hợp lãi suất liên ngân hàng giảm quá sâu, gây áp lực lên tỷ giá.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 4/3/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,77	470.870	0,04	0,93	0,77	3,82
1 Tuần	4,81	10.115	0,00	0,61	-0,24	3,53
2 Tuần	4,86	9.232	0,01	0,67	-0,35	2,67
1 Tháng	4,40	7.225	-0,34	0,02	-0,92	2,60
3 Tháng	5,01	1.345	-0,20	-0,62	-0,63	0,61
6 Tháng	5,75	3	-0,60	-0,19	0,01	1,43
9 tháng	5,86	1	0,00	-0,06	-0,06	-0,04

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD giảm so với tất cả các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới.

Chỉ số US Dollar Index, đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 104,242 điểm, giảm 2,38 điểm so với tuần trước.

Đồng USD đã chạm mức thấp nhất trong 3 tháng do xung đột thương mại giữa Mỹ và các đối tác leo thang, đẩy lên lo ngại về tác động của thuế quan đối với lạm phát và nền kinh tế. Thị trường hiện đang tính đến khả năng suy thoái hoàn toàn của Mỹ với xác suất khoảng 42% trong năm nay.

Những dữ liệu công bố cho thấy dấu hiệu tăng trưởng kinh tế chậm lại ở Mỹ cũng làm suy yếu đồng USD, một phần nguyên nhân là do sự không chắc chắn về thuế quan.

Đồng EUR tăng mạnh so với đồng USD. Tỷ giá EUR/USD tăng tới 3,19% so với tuần trước, theo đó 1,08076 USD đổi 1 EUR – mức cao nhất kể từ ngày 13/11/2024 (1,0637 USD đổi 1 EUR).

Tại châu Á, tỷ giá USD/CNY giảm 0,31% so với tuần trước, theo đó 7,2449525 CNY đổi 1 USD. Trung Quốc giữ nguyên mục tiêu tăng trưởng kinh tế 5% cho năm nay trong một tài liệu phục vụ phiên họp thường niên của Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc (NPC), đồng thời cam kết tăng chi tiêu tài chính để đối phó áp lực giảm phát và thuế quan từ Mỹ. Thủ tướng Trung Quốc Lý Cường có bài phát biểu tại NPC vào ngày 5/3, nêu chi tiết các chính sách của Trung Quốc trong thời gian còn lại của năm.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 6/3/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,08076	3,19	4,32	-1,38	2,25
GBP/USD	1,28971	1,85	2,99	2,12	7,57
USD/INR	86,922861	-0,31	1,48	4,36	4,92
USD/AUD	1,5764564	-0,61	-2,08	6,46	6,94
USD/CAD	1,432545	-0,18	-0,35	7,49	5,06
USD/ZAR	18,290779	-0,84	-2,88	-1,60	7,93
USD/NZD	1,7440087	-0,73	-2,08	9,09	9,28
USD/JPY	149,12176	-0,05	-5,28	4,98	14,06
USD/SGD	1,3317872	-0,59	-2,35	0,36	-0,73
USD/CNY	7,2449525	-0,31	-0,74	1,50	5,06

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Hải Dương chấp thuận nhà đầu tư trung tâm dịch vụ logistics 1.687 tỷ đồng

UBND tỉnh Hải Dương vừa quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Công ty TNHH Đức Dương (thành lập ngày 28/6/2002, trụ sở tại Hải Dương) là nhà đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu, khu dịch vụ thương mại tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn.

Dự án có tổng vốn đầu tư 1.687,435 tỷ đồng, trong đó, vốn tự có của nhà đầu tư 320 tỷ đồng; vốn vay 1.367,435 tỷ đồng. Dự án có tổng diện tích 360.297 m², quy mô đầu tư các hạng mục: trung tâm logistics với quy mô hàng hoá thông quan khoảng 70.000 TEU/năm; cảng thủy nội địa gồm 3 cầu cảng với tổng công suất thông quan 2 triệu tấn/năm; kho xăng dầu, với quy mô 48.000 m³...

Thời hạn hoạt động của Dự án là 50 năm. Tiến độ thực hiện và đưa Dự án vào hoạt động trong quý IV/2027.

Gọi đầu tư vào Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ 50.000 tỷ đồng

UBND TP.HCM vừa công bố danh mục Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ với tổng mức đầu tư sơ bộ 50.000 tỷ đồng, được thực hiện trên khu đất khoảng 571 ha, tại xã Thạnh An, huyện Cần Giờ, TP.HCM.

Mục tiêu của Dự án là xây dựng và phát triển Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ, bao gồm các dịch vụ liên quan đến khai thác cảng container cảng biển và các dịch vụ khác.

Dự án được Thủ tướng Chính phủ giao UBND TP.HCM xác định các sản phẩm và dịch vụ cụ thể để bảo đảm hiệu quả của cảng trung chuyển quốc tế; chỉ đạo cơ quan chuyên môn xác định cụ thể tổng vốn đầu tư của Dự án theo đề xuất của nhà đầu tư để ghi nhận trong quá trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm.

Đầu tư hơn 4.390 tỷ đồng xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Vạn Thương (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Chính phủ ký Quyết định số 455/QĐ-TTg về chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Vạn Thương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cụ thể, Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư Dự án, nhà đầu tư là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Vạn Thương.

Dự án có quy mô sử dụng đất là 387,09 ha, địa điểm thực hiện tại xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại địa điểm thực hiện Dự án, dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện Dự án là 7,6 ha.

Vốn đầu tư của Dự án là 4.390,838 tỷ đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 1.300 tỷ đồng. Thời hạn hoạt động của Dự án là 50 năm kể từ ngày dự án được quyết định chủ trương đầu tư.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Cân đối cung - cầu lúa gạo trước diễn biến mới

Ngày 4/3/2025, Thủ tướng Phạm Minh Chính chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Ngoại giao cùng các đơn vị liên quan điều hành đảm bảo cân đối cung cầu lúa gạo trước diễn biến thị trường thế giới và trong nước.

Yêu cầu được đưa ra trong bối cảnh những tháng đầu năm 2025, thương mại lúa gạo toàn cầu diễn biến phức tạp, nguồn cung thế giới trở nên dư thừa. Nhu cầu nhập khẩu của các nước trên thế giới giảm, chưa có dấu hiệu phục hồi trong thời gian ngắn hạn, các thị trường nhập khẩu lớn đang thận trọng trong dự trữ và thu mua gạo.

Trước tác động của diễn biến cung cầu thế giới, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong hai tháng đầu năm 2025 có xu hướng suy giảm do giá xuất khẩu liên tục giảm. Trong nước, hiện nay các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long đang thu hoạch rộ lúa vụ Đông Xuân nên có hiện tượng giá thu mua lúa giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2024.

Trước tình hình đó, Thủ tướng yêu cầu Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các địa phương vùng Đồng bằng Sông Cửu Long sản xuất đảm bảo sản lượng và diện tích theo kế hoạch đã đặt ra, trước mắt tập trung sản xuất, thu hoạch lúa vụ Đông Xuân đúng thời vụ.

Đồng thời, cơ quan này tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai có hiệu quả Đề án "Phát triển bền vững một triệu hecta lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030".

Thủ tướng cũng yêu cầu theo dõi sát diễn biến thị trường gạo thế giới, nhất là sự điều chỉnh chính sách tại các nước xuất khẩu gạo lớn như Ấn Độ, Thái Lan...; Nắm bắt nhu cầu nhập khẩu gạo tại các thị trường còn nhiều dư địa như Mỹ, Nhật Bản, Châu Phi.

Đối với Bộ Công Thương, Thủ tướng yêu cầu thúc đẩy xuất khẩu tới các thị trường còn nhiều dư địa với các phân khúc sản phẩm của Việt Nam, như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc (gạo chất lượng cao, gạo thơm đặc sản giá trị cao như ST24, ST25), Trung Đông, Châu Phi, ASEAN (gạo trắng) thông qua các hiệp định thương mại tự do hoặc các thỏa thuận song phương đã ký kết. Đồng thời, tăng cường các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ gạo trong nước.

Thủ tướng giao Bộ Công Thương khắc phục tình trạng thương lái thu mua ép giá nông dân thông qua đề xuất bổ sung các tiêu chí, điều kiện đối với doanh nghiệp kinh doanh, xuất, nhập khẩu gạo, theo hướng ưu tiên, ưu đãi đối với các đơn vị có chuỗi liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm có hệ thống kho chứa, logistics đồng bộ, hiện đại.

Với Ngân hàng Nhà nước, Thủ tướng yêu cầu nghiên cứu, tính toán mở rộng hạn ngạch, thời hạn cho vay đối với các doanh nghiệp có năng lực, có hệ thống kho chứa để mua gạo tạm trữ trong giai đoạn thị trường có biến động và giá mua thấp.

Chỉ đạo các ngân hàng thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi, đáp ứng đủ nhu cầu tín dụng phục vụ thu mua và xuất khẩu lúa gạo, nhất là thu mua lúa hàng hóa vụ Đông Xuân tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long; hỗ trợ nông dân tái vụ; đơn giản hóa thủ tục xét duyệt cấp tín dụng, bao gồm các điều kiện về hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng thu mua lúa, tài sản bảo đảm...

Với Bộ Tài chính, tạo điều kiện hoàn thuế xuất khẩu sớm để tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh, xuất khẩu gạo.

Chủ động xây dựng kế hoạch mua dự trữ gạo quốc gia năm 2025 để triển khai kịp thời khi có biến động bất lợi về giá lúa gạo.

Algeria miễn giảm thuế nhập khẩu cà phê, cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam

Theo Thương vụ Việt Nam tại Algeria, Algeria vừa công bố Luật Tài chính năm 2025, theo đó, để góp phần giảm giá cà phê, hỗ trợ người tiêu dùng trong nước, chính phủ Algeria đã quyết định miễn, giảm thuế nhập khẩu cà phê. Cụ thể: Thuế nhập khẩu giảm từ 30% xuống còn 5%, bỏ thuế giá trị gia tăng (VAT-19%) và thuế tiêu thụ nội địa (10%).

Hiện tại tổng thuế và phí nhập khẩu cà phê nhân xanh Robusta chỉ còn 10% trong khi trước đó ở mức 63%. Biện pháp kích thích tiêu dùng này sẽ được áp dụng cho đến hết năm 2025. Đây là cơ hội tốt để cà phê Việt Nam tăng cường sự hiện diện tại thị trường Bắc Phi này.

Algeria là quốc gia không trồng cà phê nên phải nhập khẩu 100% để phục vụ nhu cầu trong nước. Cà phê cũng là đồ uống ưa chuộng nhất của người Algeria. Với dân số hơn 46 triệu người, mỗi năm, Algeria nhập khẩu khoảng 130.000 tấn cà phê hạt các loại với trị giá khoảng 300 triệu USD. Cà phê được nhập khẩu dưới dạng thô (hạt) và được các nhà nhập khẩu Algeria rang xay, chế biến tại các nhà máy theo thị hiếu của người tiêu dùng Algeria và chính sách nhập khẩu của nước này. Chủng loại cà phê Robusta chiếm phần lớn tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu cà phê của Algeria (trên 85%), còn lại là cà phê Arabica.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới phục hồi

+ Giá cà phê thế giới tăng trở lại do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào và lo ngại thời tiết tại Braxin không thuận lợi ảnh hưởng đến sản lượng và đồng USD suy yếu thúc đẩy đà hồi phục của cà phê.

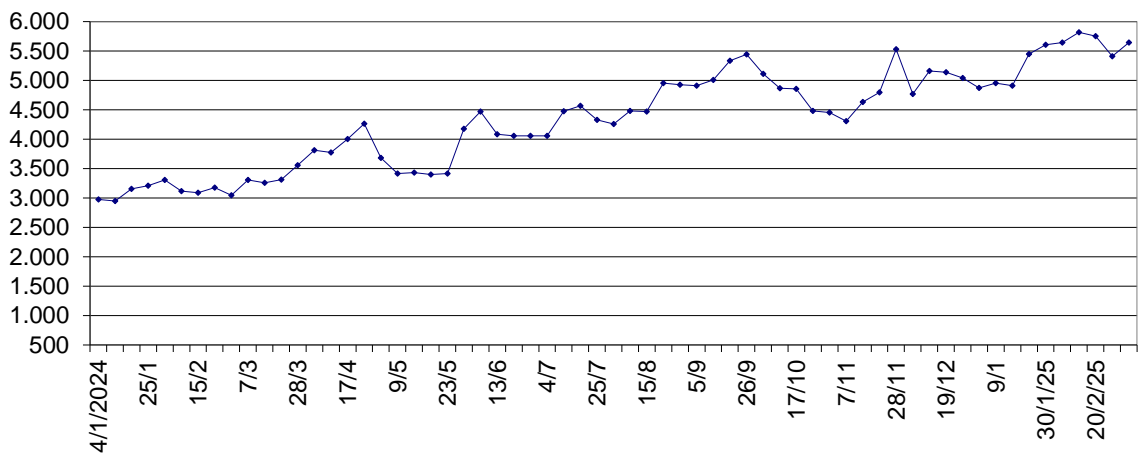
+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc trong tháng đầu năm 2025 đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 14,9 triệu USD, so với tháng 01/2024 giảm 34,1% về lượng nhưng tăng 25,4% về trị giá do giá xuất khẩu tăng.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng mạnh trở lại sau khi điều chỉnh giảm vào tuần trước do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào với lo ngại thời tiết tại Braxin không thuận lợi, thiếu mưa ở các vùng trồng trọng điểm ảnh hưởng đến sản lượng vụ tới và dự trữ cà phê của quốc gia này đang ở mức thấp kỷ lục. Bên cạnh đó, đồng USD suy yếu thúc đẩy đà hồi phục của cà phê.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 06/3/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 tăng 4,3% so với tuần trước, lên 5.643 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 9,3% so với tuần trước, lên mức 409,95 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Theo Reuters, chịu ảnh hưởng nặng nề từ một trong những đợt hạn hán tồi tệ nhất trong lịch sử, các nông dân trồng cà phê tại Braxin đã bán gần như toàn bộ sản lượng của họ từ nhiều tháng trước khi vụ thu hoạch mới bắt đầu, do giá nông sản này đã gần như tăng gấp đôi, đạt mức cao nhất từ trước tới nay.

Theo của Cơ quan Conab thuộc chính phủ Braxin, vụ thu hoạch tới của Braxin bắt đầu vào tháng 7/2025, dự báo sản lượng cà phê của quốc gia này sẽ xuống thấp nhất trong 3 vụ vừa qua, chỉ còn khoảng gần 60 triệu bao (bao 60 kg), giảm 4,4% so với vụ trước.

Ngoài ra, giá cà phê còn được hỗ trợ bởi số liệu xuất khẩu cà phê 2 tháng đầu năm 2025 của Việt Nam giảm.

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng theo đà tăng của giá cà phê thế giới. Cụ thể, giá cà phê ngày 06/3/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: Giá tại Gia Lai và Đắk Nông cùng tăng 4.000 đồng/kg so với tuần trước, dao động 133.800 – 134.000 đồng/kg; Giá tại Lâm Đồng tăng 5.000 đồng/kg, lên mức 133.000 đồng/kg; Giá tại Đắk Lắk 4.200 đồng/kg, lên mức 134.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 06/3/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 06/3/2025	Ngày 27/2/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	134.000	129.800	4.200
Lâm Đồng	VNĐ/kg	133.000	128.000	5.000
Gia Lai	VNĐ/kg	133.800	129.800	4.000
Đắk Nông	VNĐ/kg	134.000	130.000	4.000

(Nguồn: *giacaphe.com*)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng 01/2025 đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 14,9 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với tháng 12/2024; so với tháng 01/2024 giảm 34,1% về lượng nhưng tăng 25,4% về trị giá.

Chủng loại cà phê xuất khẩu:

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 63,6% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc trong tháng đầu năm 2025, đạt 1,96 nghìn tấn, trị giá 9,5 triệu USD, giảm 38,6% về lượng nhưng tăng 3,5% về trị giá so với tháng 01/2024, do giá xuất khẩu tăng.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 362 tấn, trị giá 2,01 triệu USD, tăng mạnh 955,9% về lượng và tăng 1.400,7% về trị giá so với tháng 01/2024.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 31,3% so với tháng 01/2024, đạt 3,4 triệu USD, chiếm 22,7% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 01/2025		So với tháng 12/24(%)		So với tháng 01/24(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	1.960	9.497	21,5	37,8	-38,6	3,5
Arabica	362	2.010	11,2	8,2	955,9	1.400,7
Cà phê chế biến		3.384		-40,4		31,3

(Nguồn: *Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan*)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc

Hàn Quốc đã trở thành một trong những quốc gia tiêu thụ cà phê lớn nhất châu Á, với đồ uống này là một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày.

Theo số liệu của Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu cà phê của quốc gia này tháng 1/2025 đạt 14,0 triệu tấn, trị giá 102,1 triệu USD, giảm 27,0% về lượng nhưng tăng 8,9% về trị giá so với tháng 01/2024. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp đứng thứ 2 cho Hàn Quốc, đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá 11,9 triệu USD, giảm 43,0% về lượng nhưng tăng 9,8% về trị giá so với tháng 01/2024.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tháng 01/2025 giảm xuống mức 17,1% (tính theo lượng), từ mức 21,9% của tháng 01/2024. Trong khi đó, thị phần cà phê của các nước cạnh tranh với Việt Nam tại Hàn Quốc tăng như: Ethiopia, Peru, Guatemala, Kenya, Indonesia ...

Theo 6Wresearch, quy mô thị trường cà phê Hàn Quốc dự kiến sẽ tăng trưởng với mức CAGR là 7,5% trong giai đoạn dự báo 2025-2031. Thị trường cà phê Hàn Quốc được thúc đẩy bởi quá trình đô thị hóa nhanh chóng, lối sống bận rộn và tỷ lệ tiêu thụ ngày càng tăng ở mọi lứa tuổi. Bên cạnh đó, ngành du lịch đang phát triển mạnh cũng thúc đẩy nhu cầu thị trường cà phê Hàn Quốc tăng vọt.

Mặc dù tăng trưởng tích cực, thị trường cà phê Hàn Quốc vẫn phải đối mặt với một số thách thức. Các quy định nhập khẩu nghiêm ngặt và thuế quan cao đối với hạt cà phê có thể dẫn đến chi phí cao hơn cho người tiêu dùng.

Để tăng trưởng xuất khẩu cà phê vào thị trường này trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của Hàn Quốc về mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật khi xuất khẩu cà phê sản sang thị trường này, cùng với đó tận dụng tốt các Hiệp định thương mại đã ký kết.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Hàn Quốc tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 01/2025			So với tháng 01/2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Tháng 1/2025	Tháng 1/2024
Tổng	13.987	102.084	7.298	-27,0	8,9	49,1	100,0	100,0
Braxin	4.445	25.134	5.654	-32,9	3,9	54,8	31,8	34,6
Việt Nam	2.395	11.912	4.974	-43,0	9,8	92,6	17,1	21,9
Côlômbia	2.002	13.039	6.512	-33,7	-8,8	37,6	14,3	15,8
Ethiopia	1.149	6.792	5.910	9,9	20,8	10,0	8,2	5,5
Mỹ	728	10.580	14.535	-32,4	-31,0	2,1	5,2	5,6
Peru	685	3.640	5.315	-7,0	23,9	33,2	4,9	3,8
Guatemala	469	2.951	6.292	-8,5	10,2	20,4	3,4	2,7
Ấn Độ	296	1.534	5.182	-42,9	-8,8	59,6	2,1	2,7
Canada	286	2.732	9.539	1.361,2	1.733,6	25,5	2,0	0,1

(Nguồn: Hải quan Hàn Quốc)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đạt kim ngạch cao sang Hàn Quốc tháng 1/2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	3.545
CÔNG TY TNHH NEUMANN GRUPPE VIỆT NAM	2.031
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	1.920
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	1.110
CHI NHÁNH CTCP TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN - NHÀ MÁY CÀ PHÊ SÀI GÒN	931
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÁT QUẾ	897
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MINH TIẾN	739
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	637
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	522
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	452
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	384
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ DETECH	263
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TÁM TRÌNH	195
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	194
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	147
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	123
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VIỆT THIÊN	112
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN COFFEE	102

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu gạo của Philippin sụt giảm

+ **Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm xuống mức thấp nhất của 20 tháng trong tuần này, do nhu cầu yếu và lượng hàng tồn kho dồi dào. Trong khi đó, giá gạo Việt Nam nhích nhẹ, nhờ hoạt động mua vào khởi sắc.**

+ **Theo Cục Công nghiệp Thực vật Philippin (BPI), lượng gạo nhập khẩu của nước này trong 2 tháng đầu năm đã giảm gần 35% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn hơn 500.000 tấn.**

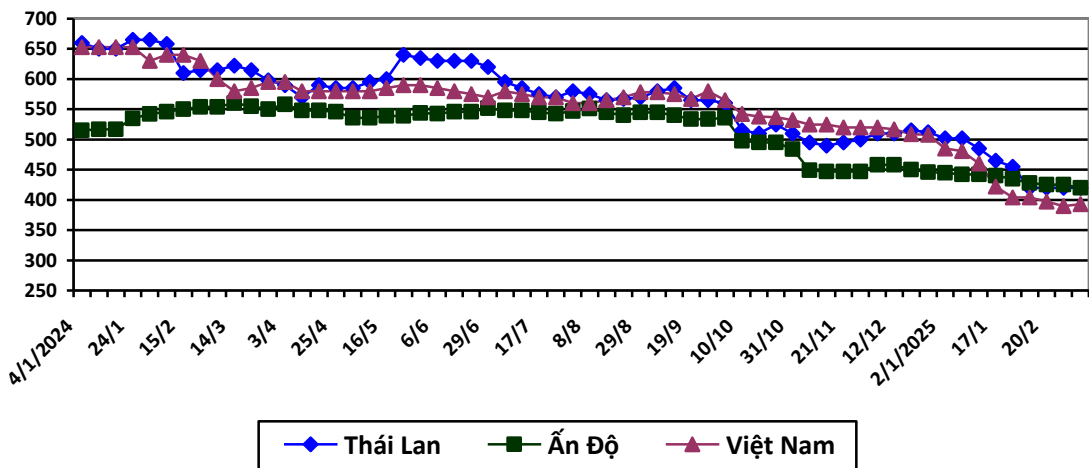
Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm xuống mức thấp nhất của 20 tháng trong tuần này, do nhu cầu yếu và lượng hàng tồn kho dồi dào. Trong khi đó, giá gạo Việt Nam nhích nhẹ, nhờ hoạt động mua vào khởi sắc.

Cụ thể, giá gạo đỏ 5% tằm của Ấn Độ được chào bán ở mức 413 - 420 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ cuối tháng 6/2023. Còn gạo trắng 5% tằm được giao dịch ở mức 395 - 405 USD/tấn. Công ty lương thực Olam Agri India cho biết nhu cầu đang yếu dần bởi người mua đã có đủ hàng tích trữ, trong bối cảnh các nước xuất khẩu gạo cạnh tranh gay gắt để chiếm lĩnh thị phần.

Thu mua gạo trên thị trường nội địa Ấn Độ đạt 45,84 triệu tấn tính đến ngày 28/2, sau khi mùa vụ 2024-2025 bắt đầu vào ngày 1/10/2024. Con số này cao hơn 5% so với mức 43,84 triệu tấn cùng kỳ năm tài khóa trước. Tuy nhiên, do sản lượng lúa vụ Kharif năm nay được ước tính đạt mức kỷ lục 119,93 triệu tấn, việc thu mua hiện tại đã vượt 38% tổng sản lượng. Các chuyên gia cho rằng chính phủ có thể không cần phải thu mua thêm nhiều nữa.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Hiệp hội Lương thực Việt Nam cho biết, gạo 5% tằm của Việt Nam tuần này được chào bán với mức giá là 393 USD/tấn, nhích nhẹ so với giá của tuần trước, chấm dứt chuỗi giảm giá kéo dài 11 tuần. Thông tin từ phía các doanh nghiệp cho biết, nhu cầu đang tăng trở lại khi các nhà chế biến và xuất khẩu tăng cường mua gạo từ các hộ nông dân. Tuy nhiên, nguồn cung cũng đang tăng lên vì hiện là giai đoạn thu hoạch vụ Đông Xuân.

Tại Thái Lan, thị trường gạo có phần trầm lắng hơn do người mua trì hoãn mua vào. Hiện giá gạo 5% tằm của Thái Lan đang dao động quanh mức 415 - 420 USD/tấn, không thay đổi nhiều so với mức giá 420 USD/tấn của tuần trước. Mặc dù giá gạo gần như giữ nguyên, nhưng đã xuất hiện áp lực tăng giá do đồng Bath mạnh lên.

Trong một diễn biến khác có liên quan, Chính phủ Bangladesh thông báo đã nối lại giao thương trực tiếp với Pakistan lần đầu tiên kể từ khi giành độc lập vào năm 1971. Theo một thỏa thuận chung giữa hai chính phủ, lô hàng xuất khẩu gạo đầu tiên gồm 50.000 tấn gạo đã rời bến cảng Qasim của Pakistan để đến Bangladesh.

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long điều chỉnh giảm so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 6/3/2025, giá lúa OM 18 (tươi) và Đài Thơm 8 (tươi) được giao dịch ở mức 6.300 - 6.400 đồng/kg, giảm 200 đồng/kg; lúa OM 5451 (tươi) dao động mức 5.700 - 5.900 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; giá lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 5.500 - 5.600 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; lúa OM 380 (tươi) dao động ổn định ở mức 5.000 - 5.200 đồng/kg; lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg; lúa Nàng Hoa 9 ở mức 9.200 đồng/kg; nếp dùm 9.600 - 9.700 đồng/kg, nếp IR 4625 (tươi) là 7.900 - 8.000 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, hiện gạo nguyên liệu OM 380 tăng 350 đồng/kg dao động ở mức 7.850 - 8.000 đồng/kg; gạo nguyên liệu OM 18 dao động ở mức 9.300 - 9.500 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá các mặt hàng phụ phẩm dao động khoảng từ 5.550 - 7.300 đồng/kg, không đổi so với tuần trước. Hiện, giá tấm thơm dao động ở mức 7.100 - 7.300 đồng/kg; tấm 3-4 ở mức 6.400 - 6.600/kg; giá cám khô dao động ở mức 5.550 - 5.700 đồng/kg so với hôm qua.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2025, đạt 224.139 tấn, trị giá 125,39 triệu USD, giảm 20,2% về lượng và giảm 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường Philippin đạt bình quân 559 USD/tấn, giảm 19,1%.

Trong khi đó, theo Cục Công nghiệp Thực vật Philippin (BPI), lượng gạo nhập khẩu của nước này trong 2 tháng đầu năm đã giảm gần 35% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn hơn 500.000 tấn.

Dữ liệu của BPI cho thấy lượng gạo nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 504.726 tấn, giảm 266.120 tấn so với mức 770.846 tấn ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái.

Việt Nam, nhà cung cấp gạo hàng đầu của quốc gia này, chiếm 73% tổng lượng nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025, với khối lượng đạt 370.908 tấn. Tiếp theo là Pakistan đạt 60.788 tấn và Thái Lan 53.722 tấn. Các nguồn nhập khẩu khác trong giai đoạn này bao gồm Myanmar (11.315 tấn), Ấn Độ (5.991 tấn) và Hàn Quốc (2.000 tấn).

Các nguồn tin trong ngành biết rằng lượng nhập khẩu giảm chủ yếu do lượng tồn kho từ năm ngoái vẫn còn dồi dào, khi các doanh nghiệp tư nhân đã nhập khẩu mức kỷ lục 4,8 triệu tấn gạo.

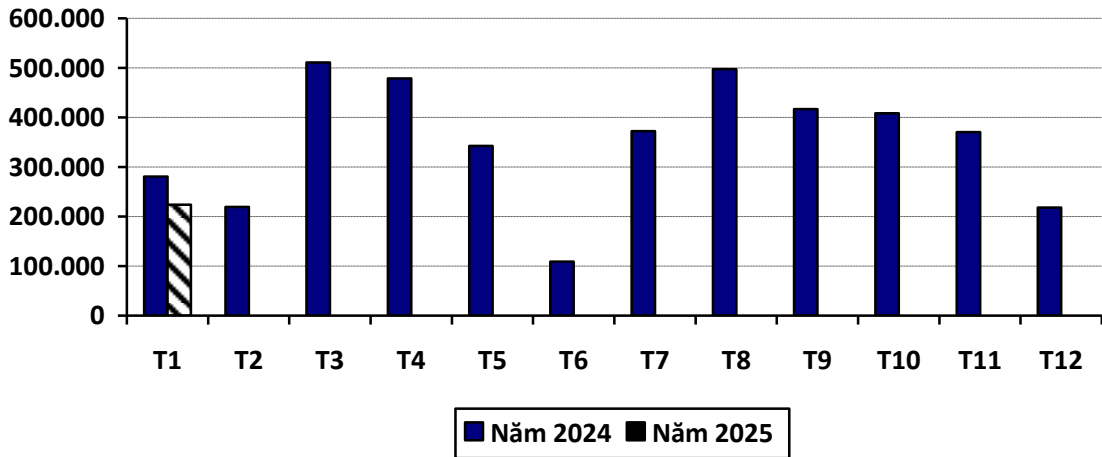
Ngoài ra, một số nhà nhập khẩu đã hủy hợp đồng vào tháng trước sau khi giá gạo Việt Nam giảm mạnh do vụ thu hoạch sắp diễn ra, trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu dồi dào nhờ Ấn Độ quay trở lại thị trường quốc tế.

Nhu cầu nhập khẩu gạo của các doanh nghiệp tư nhân trong hai tháng đầu năm đã giảm mạnh, thể hiện qua sự sụt giảm 74% trong khối lượng nhập khẩu được phê duyệt theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và an toàn vệ sinh thực phẩm (SPSIC) do BPI cấp.

Theo dữ liệu của BPI, tổng số SPSIC được cấp cho gạo từ tháng 1 đến tháng 2 chỉ đạt khối lượng nhập khẩu 722.200 tấn, thấp hơn rất nhiều so với con số 2,8 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái.

Theo quy định hiện hành, các thương nhân và nhà nhập khẩu hợp lệ phải có SPSIC từ BPI trước khi được phép đưa gạo nhập khẩu vào trong nước. SPSIC là giấy chứng nhận rằng hàng hóa nhập khẩu đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng và không gây nguy hại đến sức khỏe con người, thực vật và động vật.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Về chủng loại: Gạo trắng chiếm đến 95,3% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin trong tháng đầu năm 2025, đạt 213.495 tấn, trị giá 119,09 triệu USD, giảm 18,7% về lượng và giảm 34,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá gạo trắng xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 558 USD/tấn, giảm 19,5%.

Tương tự, khối lượng xuất khẩu các chủng loại gạo khác sang thị trường này cũng ghi nhận sự sụt giảm mạnh như: Gạo thơm đạt 8.955 tấn, giảm 18,1%; gạo nếp đạt 1.650 tấn, giảm 75,8%; gạo giống Nhật đạt 26 tấn, giảm 94,7%.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin trong tháng 1/2025

Chủng loại	Tháng 1/2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Tháng 1/2024	Tháng 1/2025
Gạo trắng	213.495	119.092	558	-18,7	-34,6	-19,5	93,5	95,3
Gạo thơm	8.955	5.279	590	-18,1	-31,9	-16,9	3,9	4,0
Gạo nếp	1.650	992	601	-75,8	-75,9	-0,5	2,4	0,7
Gạo giống Nhật	26	20	785	-94,7	-93,6	18,7	0,2	0,0
Tổng	224.139	125.390	559	-20,2	-35,5	-19,1	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin đạt kim ngạch cao trong tháng 1/2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	30.441
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	16.016
CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	15.299
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	12.580
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	6.764
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	6.370

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC NGÔI SAO VIỆT NAM	4.448
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	3.696
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC XUÂN THẮNG	3.694
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	3.625
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	2.592
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	2.277
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THÀNH LỢI	2.173
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	2.080
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN THIÊN KIM	2.058
CÔNG TY TNHH STAR RICE	1.994
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	1.843
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THIÊN NHIÊN KING GREEN	1.785
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH	1.338
CÔNG TY TNHH HIỆP TÀI	1.024

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá dầu thế giới tiếp tục giảm

+ **Giá dầu thế giới tiếp tục giảm do dự trữ dầu thô của Mỹ tăng cao hơn dự kiến. Cùng với đó, việc Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) sẽ tăng sản lượng vào tháng 4/2024, và chính sách thuế quan của Mỹ đối với Canada, Trung Quốc và Mexico làm căng thẳng thương mại gây áp lực lên giá dầu.**

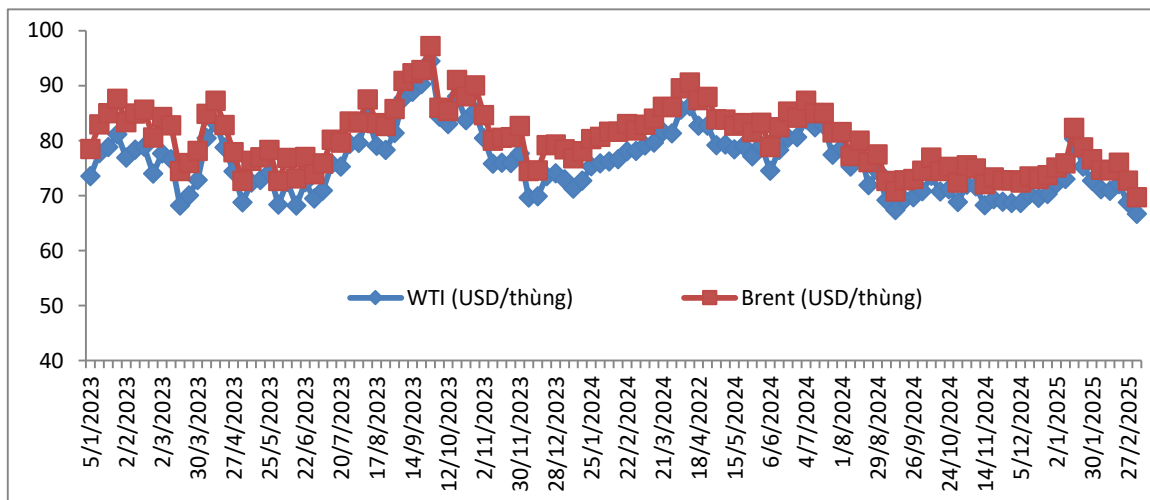
+ **Nhập khẩu xăng dầu các loại trong tháng đầu năm 2025 đạt 211,2 nghìn tấn, trị giá 161,3 triệu USD, tăng 0,9% về lượng nhưng giảm 7,4% về trị giá so với tháng 01/2024.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm sau khi dự trữ dầu thô của Mỹ tăng cao hơn dự kiến. Điều này tạo thêm áp lực khi nhà đầu tư lo ngại về kế hoạch tăng sản lượng của Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) vào tháng 4/2024, và chính sách thuế quan của Mỹ đối với Canada, Trung Quốc và Mexico làm căng thẳng thương mại gây áp lực lên giá dầu.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 06/3/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giảm 3,0% so với tuần trước, xuống 66,7 USD/thùng. Tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 4,2% so với tuần trước, xuống mức 69,69 USD/thùng.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), lượng dầu dự trữ của Mỹ đã tăng 3,6 triệu thùng lên 433,8 triệu thùng trong tuần trước, cao hơn nhiều so với dự báo tăng 341.000 thùng trước đó. Mức tăng mạnh trên chủ yếu do hoạt động bảo trì theo mùa của các nhà máy lọc dầu.

Giá dầu còn chịu áp lực bởi OPEC+ đã quyết định vào ngày 03/03 sẽ tăng sản lượng lần đầu tiên kể từ năm 2022.

Ngoài ra, việc Mỹ áp thuế đối với Trung Quốc, Canada và Mexico làm căng thẳng thương mại, gia tăng lo ngại trong tăng trưởng kinh tế toàn cầu và ảnh hưởng đến nhu cầu dầu.

Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 06/3/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 690 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 và giảm 710 đồng/lít với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 19.960 đồng/lít và xăng RON 95 là 20.400 đồng/lít.

Tương tự, các mặt hàng dầu giảm 460-760 đồng/lít. So với kỳ trước, dầu diesel giảm 620 đồng, xuống 18.330 đồng. Dầu hỏa và mazut lần lượt có giá mới 18.570 đồng và 17.150 đồng.

Như vậy, giá xăng RON 95 trong nước đã giảm lần thứ 2 liên tiếp. Hiện tại, giá nhiên liệu này ở mức thấp nhất hơn 3 năm qua.

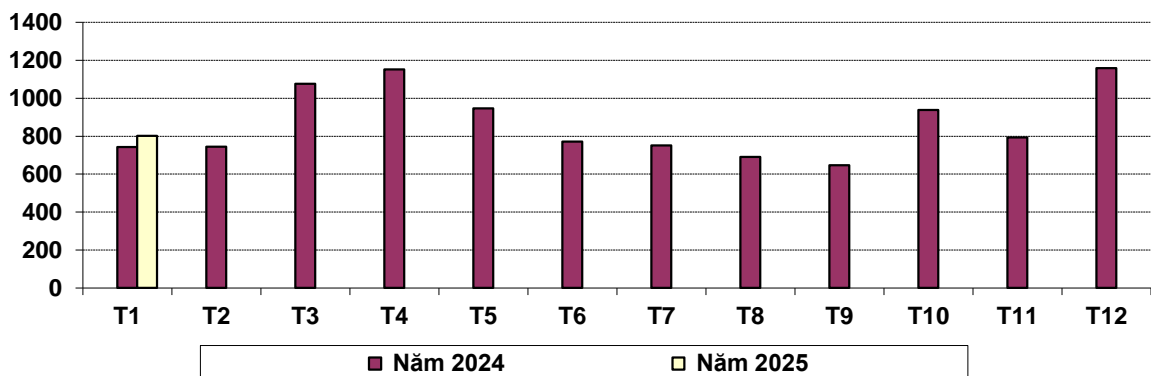
Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu xăng của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan, nhập khẩu xăng của Việt Nam tháng 01/2025 đạt 211,2 nghìn tấn, trị giá 161,3 triệu USD, giảm 39,2% về lượng và giảm 39,5% về trị giá so với tháng 12/2024; so với tháng 01/2024 tăng 0,9% về lượng nhưng giảm 7,4% về trị giá.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025

(ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Về thị trường cung cấp:

Tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu xăng chủ yếu từ thị trường Singapore và Malaysia. Trong đó:

Nhập khẩu xăng từ thị trường Singapore lớn nhất chiếm 72,2% tổng lượng nhập khẩu trong tháng đầu năm 2025, đạt 188,1 nghìn tấn, trị giá 144,3 triệu USD, tăng 240,3% về lượng và tăng 207,4% về trị giá so với tháng 01/2024.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia giảm 84,7% về lượng và giảm 86,2% về trị giá so với tháng 01/2024, đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 17,1 triệu USD.

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng về Việt Nam trong tháng 01/2025 đạt 764 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 12/2024 và giảm 8,3% so với tháng 01/2024.

Trong đó, giá nhập khẩu mặt hàng này từ Singapore giảm 9,7% so với tháng 01/2024, xuống 767 USD/tấn; từ Malaysia giảm 9,7%, xuống còn 742 USD/tấn.

Thị trường nhập khẩu xăng tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	188.067	144.328	-40,4	-40,6	240,3	207,4
Malaysia	23.068	17.122	-26,2	-28,8	-84,7	-86,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Tham khảo một số đơn hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 25/2/2025 đến 04/3/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	16.875	680	Nhật Bản	Nhà Bè	CFR
	6.000	680	Hàn Quốc	Nhà Bè	CFR
	25.524	684	Singapore	Nhà Bè	FOB
	8.800	695	Singapore	Cảng Sài Gòn KV III	CFR
Dầu gốc 150N	99	786	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc Base Oil 150N (1 x F/BAG)	97	780	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc Base Oil 500N	99	1.025	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc SN150	200	760	Malaysia	Cát Lái	CFR
Dầu khoáng Base Oil SN150	100	732	Australia	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	4.464	540	Malaysia	Cảng 19-9	FOB
	7.684	560	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	1.248	540	Malaysia	Petec	FOB
Dầu Trắng (Paraffin Oil 150N (HSB 150N))	80	393	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Dầu trắng (Paraffin White Oil MA-350(H))	40	1.035	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng (White Oil MA-350)	20	1.040	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng (White Oil T-250)	198	975	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Nhiên liệu bay	74	749	Trung Quốc	Nhà Bè	FOB
	11.432	775	Thái Lan	Nhà Bè	CFR
	12.019	773	Trung Quốc	Cảng Sài Gòn KV III	CFR
	6.300	705	Singapore	Cảng Sài Gòn KV III	CFR
Xăng không pha chì Ron 95	9.851	785	Singapore	Nhà Bè	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Xuất khẩu cao su sang thị trường Mỹ tăng mạnh ngay từ đầu năm 2025

+ Giá cao su giảm liên tiếp tại Nhật Bản và Trung Quốc, nhưng tăng tại Thái Lan.

+ Trong tháng 1/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 2.618 tấn, trị giá 5,32 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và tăng đến 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Giá cao su thế giới biến động trái chiều trong tuần qua, với sự sụt giảm liên tiếp tại Nhật Bản và Trung Quốc, nhưng tăng tại Thái Lan.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 6/3/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản giảm 2,9% (tương ứng 10,5 JPY/kg) so với tuần trước, xuống còn 352,4 JPY/kg.

+ Tương tự, giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc cũng giảm nhẹ 0,2% (30 NDT/tấn) so với tuần trước, đạt 17.345 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2025.

+ Ngược lại, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần tại Thái Lan tăng nhẹ 0,2%, lên mức 82,3 THB/kg.

Nhà cung cấp dữ liệu hàng hóa Trung Quốc Longzhong Information cho biết thuế quan của Mỹ đã gây ra lo ngại cho thị trường và giá cao su tự nhiên đã giảm cùng với các mặt hàng khác.

Từ 0h ngày 4/3 (giờ Mỹ), toàn bộ hàng hóa Mexico và Canada vào Mỹ chịu mức thuế nhập khẩu mới. Theo đó, năng lượng từ Canada sẽ bị áp thuế 10%. Mặt hàng này từ Mexico chịu thuế 25%. Các sản phẩm khác từ hai nước trên bị áp 25%. Bên cạnh đó, toàn bộ hàng Trung Quốc chịu thêm 10%, nâng tổng mức thuế bổ sung lên 20%.

Tuy nhiên, giá cao su phần nào được hỗ trợ bởi nỗ lực thúc đẩy kinh tế của Trung Quốc và tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu.

Trung Quốc giữ nguyên mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức 5% trong năm nay, các nhà hoạch định chính sách hứa hẹn một "kế hoạch hành động đặc biệt" để kích thích tiêu dùng.

Về phía cung, sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu dự kiến sẽ không đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong năm thứ năm liên tiếp vào năm 2025 vì giá cao không khuyến khích khai thác ở các nước sản xuất chính như Indonesia và Việt Nam.

Hiệp hội Các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) cho biết nhu cầu cao su liên tục gia tăng tại các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan, nhưng sản lượng lại không theo kịp do giá thấp, vốn chỉ mới tăng vào năm ngoái. Tình trạng thiếu hụt sản lượng này có khả năng sẽ tiếp tục giữ giá cao su toàn cầu ở mức cao, sau khi đạt mức đỉnh trong 13 năm vào cuối năm 2024, và kéo theo đó là chi phí sản xuất tăng lên đối với các công ty sản xuất lốp xe.

Theo ANRPC, sản lượng cao su toàn cầu dự kiến sẽ tăng nhẹ 0,3% lên 14,9 triệu tấn vào năm 2025, trong khi nhu cầu được dự báo sẽ tăng nhanh hơn, ở mức 1,8%, lên 15,6 triệu tấn.

Sau hơn một thập kỷ tụt lại so với các loại cây trồng khác như cọ dầu, cà phê và ca cao, giá cao su đã tăng mạnh trong quý cuối cùng của năm 2024 do thời tiết thất thường làm gián đoạn sản xuất tại các nước châu Á.

Tình trạng thiếu hụt cao su hiện nay là hậu quả của mức giá ảm đạm kéo dài từ 7 đến 8 năm qua, dẫn đến việc tái canh thấp, tốc độ trồng mới chậm lại đáng kể và khuyến khích nông dân chuyển sang các loại cây trồng có lợi nhuận cao hơn. Indonesia, quốc gia sản xuất dầu cọ lớn nhất thế giới và là nhà sản xuất cao su lớn thứ hai, đang chứng kiến sự suy giảm sản lượng cao su chủ yếu do nông dân chuyển đổi sang trồng cọ dầu có lợi nhuận cao hơn.

Sản lượng của Indonesia trong năm 2025 dự kiến sẽ giảm 9,8% so với năm trước, xuống còn 2,04 triệu tấn, trong khi Việt Nam – nước sản xuất cao su lớn thứ ba – có thể chứng kiến mức giảm 1,3% xuống còn 1,28 triệu tấn, theo ước tính của ANRPC.

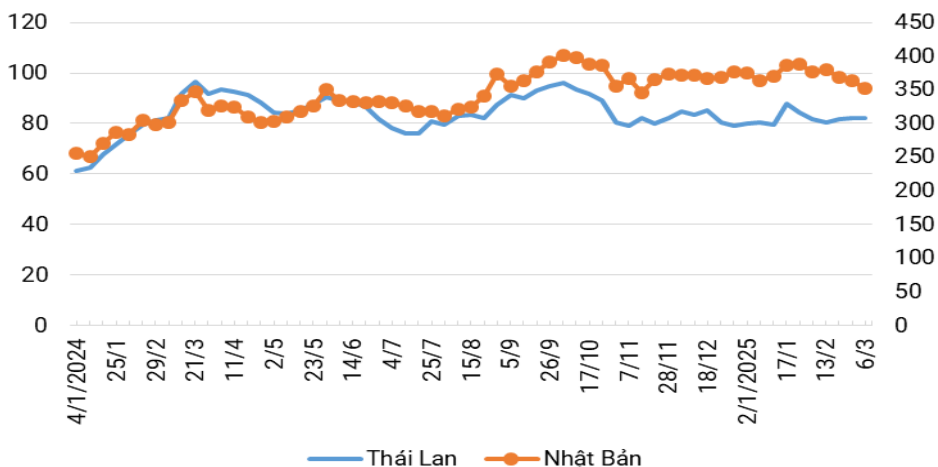
Ngược lại, Thái Lan – nhà sản xuất cao su lớn nhất thế giới – được dự báo sẽ tăng sản lượng 1,2% vào năm 2025, sau khi giảm 0,4% vào năm 2024.

Sản lượng cao su gần đây chỉ tăng ở một số quốc gia Tây Phi như Bờ Biển Ngà, nhưng mức tăng đó không đủ để đáp ứng nhu cầu toàn cầu đang gia tăng và bù đắp sự sụt giảm sản lượng ở Đông Nam Á.

Trong khi đó, theo ước tính của ANRPC nhu cầu từ Trung Quốc và Ấn Độ, hai nước tiêu thụ cao su tự nhiên lớn nhất thế giới, dự kiến sẽ tăng lần lượt 2,5% và 3,4% trong năm nay.

Báo cáo mới nhất của ANRPC cũng cho thấy, sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu trong tháng 1 ước tính đã giảm 4,8% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 1,261 triệu tấn; trong khi lượng tiêu thụ tăng 2% lên 1,21 triệu tấn.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ

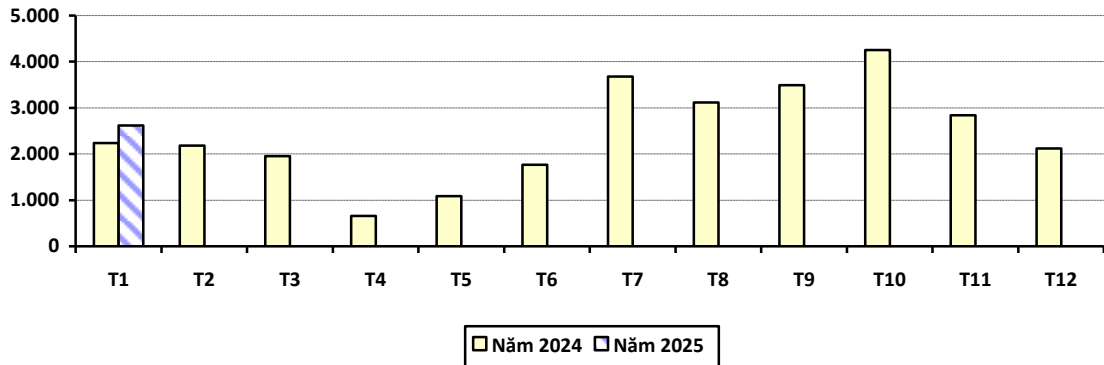
Theo số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 1/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 2.618 tấn, trị giá 5,32 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và tăng đến 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Với kết quả này, Mỹ đứng thứ 5 về thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng đầu năm 2025, chiếm 1,6% thị phần, so với 1,1% của cùng kỳ năm trước.

Ngày 18/02/2025, Tổng thống Mỹ thông báo kế hoạch áp thuế với ô tô nhập khẩu, mức thuế suất dự kiến “trong phạm vi 25%”, chi tiết sẽ được công bố vào ngày 02/04 tới. Hiện thuế nhập khẩu ô tô vào Mỹ ở mức 2,5% với xe con và 25% với xe bán tải. Kế hoạch tăng thuế ô tô nhập khẩu của Mỹ không tác động nhiều đến nhu cầu tiêu thụ mà tạo ra xu hướng dịch chuyển sản xuất. Có khả năng Mỹ sẽ tăng lượng cao su nhập khẩu trong thời gian tới nhờ sản xuất ô tô trong nước cải thiện khi Mỹ tăng thuế suất nhập khẩu ô tô và đa dạng hoá nguồn cung. Điều này sẽ mở ra cơ hội cho xuất khẩu cao su của Việt Nam vào Mỹ trong thời gian tới.

Các nhà phân tích trong ngành công nghiệp dự kiến doanh số bán ô tô mới tại Mỹ trong năm 2025 sẽ tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2019 do lãi suất giảm và khả năng thanh toán được cải thiện. Cox Automotive, công ty chuyên cung cấp giải pháp phần mềm cho các đại lý ô tô tại Mỹ, dự kiến doanh số bán xe hạng nhẹ mới sẽ đạt 16,3 triệu chiếc vào năm 2025, cao hơn một chút so với dự báo của công ty S&P Global Mobility và chuyên trang về thị trường ô tô Edmunds là khoảng 16,2 triệu xe. Theo Edmunds, người tiêu dùng vẫn đang cảm thấy khó khăn nhưng thị trường đã có triển vọng tốt hơn cho những người mua xe.

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (USITC), năm 2024, nhập khẩu cao su của Mỹ đạt 1,73 triệu tấn, trị giá 3,76 tỷ USD, tăng 4,1% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung cao su lớn đứng thứ 13 vào Mỹ, với khối lượng đạt 29.256 tấn, trị giá 50,6 triệu USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 38,9% về trị giá so với năm 2023. Thị phần của cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Mỹ cũng tăng từ 1,5% của năm 2023 lên 1,7% vào năm 2024.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ năm 2024 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Về chủng loại: Trong tháng 1/2025, cao su SVR 3L là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam vào thị trường Mỹ, đạt 1.118 tấn với trị giá 2,4 triệu USD, tăng 29,3% về lượng và tăng 75,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp đến là cao su Latex đạt 713 tấn, trị giá 1 triệu USD, giảm 4,9% về lượng nhưng tăng 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, lượng cao su SVR CV60 xuất khẩu tới thị trường này đạt 605 tấn, trị giá 1,4 triệu USD, tăng 76,5% về lượng và 146,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Ba chủng loại kể trên chiếm tổng cộng 93% khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ. Trong đó, SVR 3L chiếm 42,7%, Latex chiếm 27,2%, SVR CV60 chiếm 23,1%.

Giá các chủng loại cao su xuất khẩu sang thị trường này cũng tăng mạnh từ 30 – 40% so với cùng kỳ năm trước.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ trong tháng 1/2025

Chủng loại	Tháng 1/2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Tháng 1/2024	Tháng 1/2025
SVR 3L	1.118	2.402	2.149	29,3	75,7	35,9	38,6	42,7
Latex	713	1.086	1.522	-4,9	30,7	37,5	33,5	27,2
SVR CV60	605	1.408	2.327	76,5	146,1	39,5	15,3	23,1
RSS1	161	379	2.347	-20,0	4,6	30,7	9,0	6,2
SVR CV50	20	44	2.205	-50,0	-32,6	34,9	1,8	0,8
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	3	4	1.215	100,0	103,1	1,5	0,1	0,1
Tổng	2.618	5.322	2.033	16,9	63,3	39,7	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường Mỹ đạt kim ngạch cao trong tháng 1/2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	1.364
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	544
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	466
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẶNG THÁI GIA	430

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ	392
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU XUẤT KHẨU THUẬN PHÁT	268
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ LỮU GIA	262
CÔNG TY TNHH GIA PHÚ ANH	226
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẮNG THẮNG LỢI	221
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA	218
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	206
CÔNG TY TNHH BIO PLUS	139
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU LỘC NINH	122
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU CHƯ PRÔNG	117

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong kỳ từ ngày 18/02/2025 đến 04/03/2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 04/03/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tháng 03/2025 giảm ở hầu hết các thị trường.

+ Trong kỳ từ 04/02/2025 đến ngày 18/02/2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng rất mạnh so với kỳ từ ngày 04/02/2025 đến ngày 18/02/2025.

Thị trường phân bón thế giới:

Amoniac: Giá amoniac vẫn chịu áp lực ở Đông Nam Á và Trung Đông, nhưng nhu cầu khu vực ở Tây Bắc Âu đang hỗ trợ một số mặt hàng. Hợp đồng Amoniac Tampa tháng 3/2025 được chốt ở mức 460 USD/tấn CFR, giảm 40 USD/tấn so với tháng 2/2025. Dự kiến nguồn cung dư thừa sẽ tiếp tục trên toàn cầu, mặc dù giá tạm thời được hỗ trợ ở châu Âu có thể ổn định giá.

Amoni Nitrat (AN): Giá amoni nitrat châu Âu đang tăng do nhu cầu tăng trước tháng 3/2025, đặc biệt là ở Pháp và Đức. Các vấn đề về nguồn cung ở Anh đang thắt chặt và các nhà nhập khẩu Anh phải đối mặt với giá tăng do các nhà sản xuất không muốn cung cấp, do nhu cầu cao ở châu Âu.

Phân bón Urea: Thị trường phân bón Urea toàn cầu đang trong tình trạng giữ nguyên khi nhu cầu tiếp tục, với đợt đấu thầu tiếp theo của Ấn Độ dự kiến diễn ra vào tháng 3/2025. Nhu cầu của Mỹ thận trọng do quyết định mua hàng bị trì hoãn do tác động của thời tiết. Tại Anh, giá phân bón trong nước ổn định, nhưng bất kỳ diễn biến đáng kể nào, đặc biệt là trong đợt đấu thầu tiếp theo của Ấn Độ, đều có thể gây ra điều chỉnh giá.

Phân bón Kali: Các cuộc đấu thầu MOP của Pupuk Indonesia vẫn đang chờ xử lý, điều này có thể hỗ trợ giá phân bón Kali toàn cầu nếu được chấp nhận. Ở Tây Bắc Âu, nhu cầu mạnh mẽ cho việc bón phân vào mùa xuân và nguồn cung hạn chế vào tháng 3/2025 đang đẩy giá lên cao. Giá phân bón Kali của Anh vẫn ổn định, nhưng có thể tăng do nguồn cung hạn hẹp.

Phốt phát: Giá DAP và MAP vẫn vững chắc trên toàn cầu, được hỗ trợ bởi nguồn cung hạn hẹp. Thị trường đang chờ đợi một thỏa thuận phosphate hoàn tất giữa OCP của Morocco và các nhà nhập khẩu Ấn Độ, điều này có thể tác động đến giá cả. Tại Anh, giá phosphate ổn định, nhưng vẫn được hỗ trợ bởi các hạn chế về nguồn cung.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 04/03/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ giảm 1,07 USD/tấn so với tuần trước, đạt 397,68 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông đạt 406 USD/tấn (FOB), giảm 11,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 427 USD/tấn (FOB), giảm 28 USD/tấn so với tuần trước. Giá Ure tại Braxin, đạt 410 USD/tấn (CFR), giảm 2,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá DAP Nola tại Mỹ tăng 10 USD/tấn so với tuần trước, đạt 612,5 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 292 USD/tấn (FOB), tăng 4,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá MAP tại Braxin tăng 15 USD/tấn so với tuần trước, đạt 635 USD/tấn (CFR).

Thị trường phân bón trong nước:

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 18/02/2025 đến 04/03/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025 đạt 328,2 nghìn tấn, trị giá 95,5 triệu USD, tăng 54,7% về lượng và tăng 55,2% về trị giá so với kỳ từ 04/02/2025 đến ngày 18/02/2025 (kỳ trước).

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ từ ngày 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025, đạt 98,9 nghìn tấn, trị giá 25,9 triệu USD, chiếm 30,1% về lượng và 27,1% về trị giá. So với kỳ trước, nhập khẩu phân bón từ thị trường này tăng 1,5% về lượng nhưng giảm 7,9% về trị giá. Trung Quốc cung cấp chủ yếu là phân bón SA và NPK cho thị trường Việt Nam trong kỳ qua.

Đáng chú, 2 thị trường lớn khác cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ từ ngày 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025 đều tăng rất mạnh so với kỳ trước là Nga và Ixraen.

Nga là thị trường cung cấp phân bón lớn thứ 2 cho Việt Nam trong kỳ, đạt 63,9 nghìn tấn, trị giá 19,7 triệu USD, chiếm 19,5% về lượng và 20,5% về trị giá; tăng 11.067% về lượng và tăng 8.830% về trị giá so với kỳ trước. Thị trường này cung cấp chủ yếu phân bón Kali và NPK cho Việt Nam trong kỳ qua.

Trong khi đó, thị trường Ixraen cung cấp chủ yếu phân bón Kali cho thị trường Việt Nam trong kỳ qua, đạt 51,9 nghìn tấn, trị giá 17,1 triệu USD, tăng 71.922% về lượng và tăng 16.051% về trị giá so với kỳ trước.

Về chủng loại:

Trong kỳ từ 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025, nhập khẩu phân bón Kali tiếp tục tăng rất mạnh, đạt 143,2 nghìn tấn, trị giá 44,3 triệu USD, tăng 136,8% về lượng và tăng 135,2% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón Kali được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Nga, Ixraen và Lào trong kỳ qua.

Tương tự, nhập khẩu phân bón SA cũng tăng mạnh trong kỳ, đạt 69,1 nghìn tấn, trị giá 11,2 triệu USD, tăng 55,8% về lượng và tăng 54,8% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón SA được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Indonesia.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón NPK tăng so với kỳ trước, đạt 29,3 nghìn tấn, trị giá 14,5 triệu USD, tăng 8,1% về lượng và tăng 14% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón NPK được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong kỳ, ngoài ra còn nhập khẩu từ thị trường Nga và Na Uy.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón Urea tăng rất mạnh trong kỳ, đạt 22 nghìn tấn, trị giá 8,9 triệu USD, tăng 347,1% về lượng và tăng 321,8% về trị giá so với kỳ trước. Trong kỳ qua, phân bón Urea được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường Brunei, Oman và Malaysia.

Trong kỳ từ 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025, không có lô hàng phân bón DAP nào được nhập khẩu về Việt Nam.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong kỳ từ ngày 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 18/02/2025 đến 04/03/2025		So với kỳ từ 04/02/2025 đến 18/02/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Phân Kali	143.159	44.283	136,8	135,2
Phân SA	69.106	11.176	55,8	54,8
Phân NPK	29.256	14.546	8,1	14,0
Phân Urea	22.027	8.860	347,1	321,8
Phân bón lá	9.846	2.282	-11,9	-20,2

Chủng loại	Kỳ từ ngày 18/02/2025 đến 04/03/2025		So với kỳ từ 04/02/2025 đến 18/02/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nitrat Amon	5.958	3.673	75,3	77,8
Calcium Nitrate	3.459	1.280	25,7	45,8
NLSXPB	373	202	11,0	4,3
MAP	288	285	-84,1	-78,3
Loại khác	44.719	8.899	-19,7	-29,8
Tổng	328.191	95.486	53,7	55,2

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Trong kỳ từ ngày 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính đều biến động so với kỳ từ ngày 04/02/2025 đến ngày 18/02/2025 (kỳ trước), cụ thể:

Trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali, SA và Urea giảm so với kỳ trước với mức giảm lần lượt là 0,7%; 0,6% và 5,7%, đạt tương ứng 309 USD/tấn; 162USD/tấn và 402 USD/tấn; thì giá nhập khẩu trung bình phân bón NPK tăng so với kỳ trước, tăng 5,5%; đạt 497 USD/tấn.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón trong kỳ từ 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 18/02/2025 đến 04/03/2025 (USD/tấn)	Kỳ từ ngày 04/02/2025 đến 18/02/2025 (USD/tấn)	So sánh (%)
Phân Kali	309	312	-0,7
Phân SA	162	163	-0,6
Phân NPK	497	471	5,5
Phân Urea	402	426	-5,7
Phân bón lá	232	256	-9,4
Nitrat Amon	616	608	1,5
Calcium Nitrate	370	319	16,0
NLSXPB	541	576	-6,0
MAP	990	726	36,4
Loại khác	199	228	-12,6
Tổng	291	288	1,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Tham khảo các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón lớn nhất trong kỳ từ ngày 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025

STT	Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN	20.862
2	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	11.256
3	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CẢ MAU	9.161
4	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUY NGÂN	5.059
5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	4.328
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	4.236
7	CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	2.654
8	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	2.116
9	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	1.894
10	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĨNH THÀNH	1.834
11	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG SẢN	1.560
12	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	1.472
13	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	1.437
14	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	1.190
15	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẢI ĐĂNG	1.180

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Tham khảo một số lô hàng phân bón nhập khẩu trong kỳ từ 18/02/2025 đến 04/03/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Ammonium Nitrate ($NH_4NO_3 \geq 98.5\%$) Dạng Xốp	190	585	Hàn Quốc	Green Port	CIF
Amoni Clorua Sumo, Nito: 25%, Axit Tự Do H_2SO_4 : 1%, Độ Ẩm: 1%	216	206	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Amoni Nitrat (NH_4NO_3) Dạng Tinh Thể, $NH_4NO_3 \geq 99.5\%$	240	680	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Calcium Nitrate Granular, N(Ts): 15.5%, Ca: 26.5%, Độ Ẩm: 0.9%	108	255	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Kali Clorua, Dạng Miếng (K_2O : 61,0%, Độ Ẩm 0.5%)	27.500	330	Ixraen	Quốc tế Long An	CIF
Kali Clorua, Dạng Bột, Màu Trắng Ngà ($K_2O \geq 60\%$, Độ Ẩm $\leq 1\%$)	289	238	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng bột, Màu trắng, ($K_2O \geq 60\%$, Độ ẩm $\leq 1\%$)	120	242	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt, Màu Đỏ, ($K_2O \geq 60\%$, Độ Ẩm $\leq 1\%$)	334	278	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt, Màu Hồng/Đỏ ($K_2O \geq 60\%$, Độ Ẩm $\leq 1\%$)	491	282	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Sulphat, $K_2O(Hh)$: 52%, S: 18%, Độ Ẩm: 1%	53	779	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Kali Sulphat; (K_2OHh): 50%; (S): 17%. Độ ẩm: 1%, Dạng Bột	96	515	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Kali Sulphate Tropi-Super K K_2SO_4 , (K_2OHh): 50%, (S): 17% Độ Ẩm: 1%	24	595	Đài Loan	Tân Vũ	CFR
Map 12-61	100	950	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Map, (N:12%, P_2O_5 : 61%), Dạng Viên	100	985	Hồng Kông	Cát Lái	CIF
Np 18-4.6, (Nts: 18%; P_2O_5Hh : 4.6%; Độ ẩm: 5%), Dạng hạt	270	299	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Npk 12-11-18+Te, Dạng Hạt, Không Đồng Nhất, Nts: 12%, P_2O_5Hh : 11%, K_2OHh : 18%, Độ Ẩm: 0.5%	28	725	Na Uy	QT Cái Mép	CIP
Npk 15-3-20+1,2Mg+10S+Te, Kt Không Đồng Nhất	318	753	Singapore	Gemalink	CIF
Npk 15-5-25 (N:15%, P_2O_5 : 5%, K_2O : 25%, Độ Ẩm 5%), Dạng Hạt Không Đồng Đều,	260	380	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 16-16-16+100B (N: 16%, P_2O_5 : 16%, K_2O : 16%, B: 100Ppm, Độ Ẩm: 5%), Dạng Hạt	1.092	515	Nga	Cát Lái	CFR
Npk 16-16-8 (Nts: 16%, P_2O_5Hh : 16%, K_2OHh : 8%, Độ Ẩm: 5%), Dạng Hạt	1.092	450	Nga	Cát Lái	CFR
Npk 17-17-17+Te). Nts: 17%, P_2O_5 : 17%, K_2O : 17%. Sắt (Fe): 50Ppm Độ Ẩm: 5%	156	446	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-15 (N=20%, P_2O_5 =20%, K_2O =15%)	520	462	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-15, (Nts): 20%, (P_2O_5Hh): 20%, (K_2OHh):15%, Độ Ẩm: 5%	390	488	Singapore	Cái Mép TCIT	CFR
Npk 20-20-15, Dạng Hạt, (Nts):20%, ($P_2O_5 Hh$):20%, (K_2OHh):15%, Độ Ẩm:5%	208	475	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Npk 20-20-20 +Te, Nts:20%, P_2O_5Hh :20%, K_2OHh :20%, Độ Ẩm:5%	25	845	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-5-5 (Nts: 20%, P_2O_5Hh : 5%, K_2OHh : 5%, Độ Ẩm: 2%), Dạng Hạt	130	276	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 25-5-5+Te (Nito 25%, P_2O_5 5%, K_2O 5%) Bổ sung Te	130	298	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10 (N:30%, P_2O_5 :10% K_2O :10%, Độ Ẩm 5%)	506	373	Trung Quốc	Cont Spitic	CIF
Npk 30-10-10 (Nts: 30%, P_2O_5Hh : 10%, K_2OHh : 10%, Độ Ẩm: 2%), Dạng Hạt	161	383	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10, Nts: 30%, P_2O_5 : 10%, K_2O : 10%, Độ ẩm: 3%	230	378	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10+Te, Nts: 30% Min, P_2O_5Hh : 10% Min, K_2OHh : 10%Min, Te (Cu: 50Ppm, Zn: 50Ppm, Fe: 100Ppm, Bo: 50Ppm, Mn: 50Ppm), Dạng Hạt	276	385	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-14-6, N: 30%; P_2O_5 : 14%; K_2O : 6%	184	396	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Npk 32 32-10-10) (N:32%;P:10%;K:10; M:2%.Dạng Hạt Màu Xanh	468	440	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk, N: 3%Min, P2O5: 11%Min, K2O: 38%Min, Độ ẩm: 1% Max	48	1.929	Hà Lan	Gemalink	CIP
Ntf Smart Soil, (Nts): 6%; (S): 16%; Phh2O: 4; Độ ẩm: 5%	560	138	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Nuti Max Organic, Hữu Cơ: 20%, Tỷ Lệ C/N: 12, Phh2O: 5, Độ Ẩm (Dạng Rắn): 30%	135	153	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa (Nts: 20,5%, S: 23%. Axit Tự Do(Quy Về H2So4): 1%, Độ ẩm: 1%	290	205	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa (Nts: 21%, lưu huỳnh: 23%, axit tự do: 1%, độ ẩm: 1%)	520	141	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, (Nts): 20,5%, (S): 24%, H2So4: 1%. Độ Ẩm: 1%.Dạng Bột	284	149	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, (Nts): 20,5%. (S): 23%. Axit Tự Do (H2So4): 1%. Độ Ẩm:1%	495	138	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa hạt, N : 20,5 %, S: 23%, Axit Tự Do: 1%, Độ Ẩm: 1%	200	132	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Sa, Nitrogen: 20.5%, Sulphur: 24%, Moisture: 1.0%, Free Acid (H2So4): 0.5%, Dạng Hạt	530	139	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, Nts:20,5%, S:23,5% , Axit tự do (quy về H2So4): 1%, Độ ẩm : 1%	911	225	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa; Nts:20,5%; S:24%, Axit tự do (quy về H2So4): 0,2%, Độ ẩm:1%	210	164	Trung Quốc	Lào Cai	DAP

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Xuất khẩu rau quả sang Mỹ tiếp tục tăng mạnh trong tháng đầu năm 2025

+ Tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Mỹ tăng từ 0,82% năm 2023 lên 1,02% năm 2024. Năm 2025, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ có khả năng sẽ chậm lại do chịu ảnh hưởng bởi chính sách bảo hộ thương mại.

Theo số liệu từ Hải quan Việt Nam, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 358,42 triệu USD, tăng 39,1% so với năm 2023.

Tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 31,25 triệu USD, giảm 22,4% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 38,8% so với tháng 1/2024.

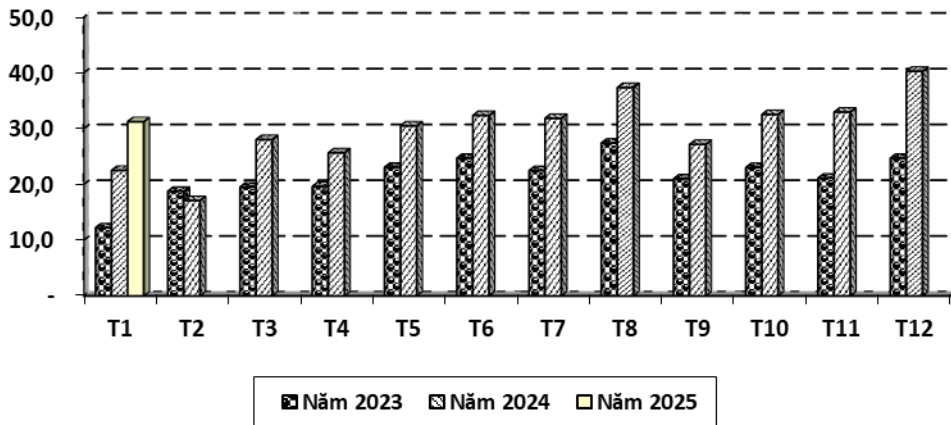
Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ được đánh giá sẽ vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng trong năm 2025, tuy nhiên, ngành hàng sẽ đối diện với nhiều thách thức, đặc biệt là tác động từ các chính sách thương mại quốc tế và biến động địa chính trị.

Nguy cơ chiến tranh thương mại đang hiện hữu, nhất là sau hai tháng đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Mỹ Donald Trump. Các chính sách bảo hộ thương mại của Mỹ, căng thẳng giữa Ukraine - châu Âu - Mỹ đều ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu, trong đó có Việt Nam.

Với mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định sang Mỹ, ngành rau quả cần những giải pháp chiến lược để thích ứng với tình hình mới. Theo đó, ngành hàng cần xác định chế biến sâu là hướng đi chiến lược. Ngành rau quả cần giảm dần tỷ trọng xuất khẩu thô, gia tăng sản phẩm tinh chế, nâng cao giá trị gia tăng. Diện tích sản xuất có thể không thay đổi, nhưng năng suất, chất lượng và chế biến sâu sẽ quyết định hiệu quả kinh tế. Đây là dư địa quan trọng để ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung, ngành hàng rau quả nói riêng vươn xa hơn trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ giai đoạn 2023 - 2025

(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan)

Về cơ cấu chủng loại

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Hải quan Việt Nam, cơ cấu chủng loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ khá phong phú và đa dạng. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang Mỹ gồm: dứa, thanh long, xoài, hạnh nhân, chanh leo, sầu riêng... Đây đều là những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh của ngành rau quả Việt Nam.

Tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu dứa sang Mỹ đạt 7,61 triệu USD, giảm 25,3% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 132% so với tháng 1/2024.

Tiếp theo là thanh long và xoài, kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt 3,38 triệu USD và 3,32 triệu USD, giảm 25,5% và giảm 2,7% so với tháng 12/2024, nhưng so với tháng 1/2024 tăng 2,8% và 60,4%.

Chủng loại rau, củ, quả xuất khẩu sang Mỹ đạt kim ngạch cao trong năm 2024 và tháng 1/2025

Chủng loại	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 1/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)
			Năm 2024	Năm 2023		
Tổng	358.423	39,1	100,00	100,00	31.254	38,8
Dừa	77.733	53,6	21,69	19,63	7.613	132,0
Thanh long	39.988	33,2	11,16	11,65	3.379	2,8
Xoài	31.178	223,4	8,70	3,74	3.317	60,4
Hạnh nhân	19.706	357,3	5,50	1,67	755	-0,04
Chanh leo	18.534	-26,8	5,17	9,82	923	-9,5
Sầu riêng	17.280	-27,9	4,82	9,30	565	-33,9
Hạt dẻ cười	14.058	121,4	3,92	2,46	2.615	77,0
Bưởi	13.231	26,3	3,69	4,06	777	-42,6
Dứa	9.625	74,7	2,69	2,14	1.255	114,6
Ngô	8.177	-8,7	2,28	3,48	735	-13,1
Nhãn	6.908	9,2	1,93	2,45	547	-13,5
Tỏi	6.091	100,9	1,70	1,18	911	190,1
Macadamia	5.576	85,1	1,56	1,17	1.159	
Dưa chuột	5.536	205,8	1,54	0,70	979	405,6
Măng cầu	5.326	56,1	1,49	1,32	283	-19,9
Lá nho	4.774	111,1	1,33	0,88	307	374,7
Mít	4.189	36,6	1,17	1,19	105	-77,2
Đỗ tương	3.482	57,3	0,97	0,86	283	-33,0

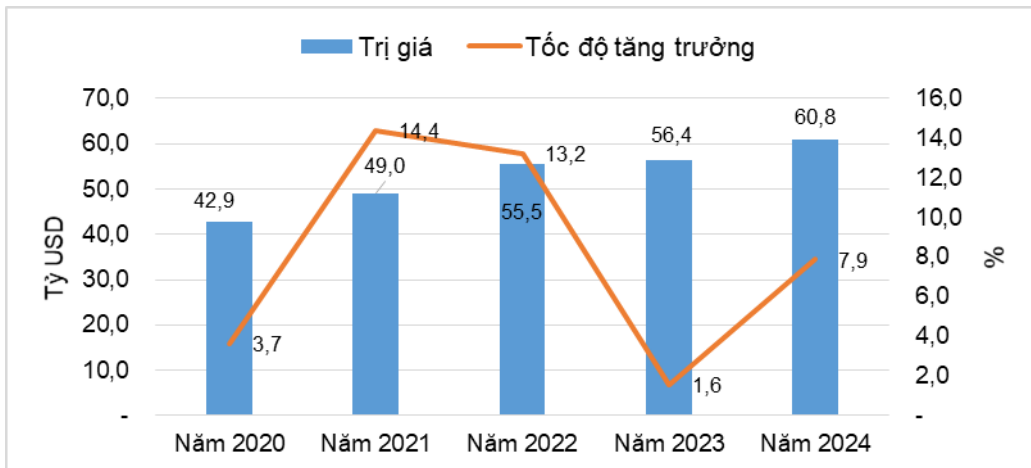
Chủng loại	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 1/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)
			Năm 2024	Năm 2023		
Ớt	3.126	1,0	0,87	1,20	390	165,4
Dưa hấu	2.805	19,4	0,78	0,91	195	12,2
Nấm mỡ	2.258	-20,6	0,63	1,10	155	8,1
Nấm hương	2.252	318,0	0,63	0,21	78	1.638,7
Hành phi	2.198	26,5	0,61	0,67	75	-46,3
Đậu bắp	2.116	57,6	0,59	0,52	207	156,0
Vải	2.013	-0,3	0,56	0,78	69	-56,1
Nấm rơm	1.912	-53,4	0,53	1,59	177	203,7
Vú sữa	1.713	-1,0	0,48	0,67	322	-28,5
Ổi	1.514	62,8	0,42	0,36	216	15,3

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả của Mỹ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, năm 2024, Mỹ nhập khẩu rau củ, hoa, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20) đạt 60,84 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2023.

Trị giá và tốc độ nhập khẩu rau quả của Mỹ giai đoạn 2020 – 2024



(Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế)

Năm 2024, Mỹ tăng nhập khẩu rau quả từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Goatêmala, Hondura.

Việt Nam là nguồn cung rau quả lớn thứ 15 cho Mỹ trong năm 2024, kim ngạch đạt 619,48 triệu USD, tăng 33,7% so với năm 2023. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Mỹ tăng từ 0,82% năm 2023 lên 1,02% năm 2024.

Thông tin từ <https://www.grandviewresearch.com>, quy mô thị trường trái cây và rau quả của Mỹ dự kiến tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 4,1% từ năm 2024 đến năm 2030. Khách hàng đang tìm kiếm trái cây và rau quả tươi và lạ để có chế độ ăn uống lành mạnh. Nhờ lợi ích tốt cho sức khỏe và thói quen mua sắm trực tuyến sẽ thúc đẩy thị trường trái cây và rau quả của Mỹ tăng trưởng trong thời gian tới.

Một cuộc khảo sát do Nutrisystem ủy quyền và OnePoll thực hiện vào năm 2022 cho thấy sau đại dịch, hơn 70% người Mỹ ngày càng quan tâm về sức khỏe của mình, đặc biệt là về vấn đề liên quan đến cân nặng. Điều này đã thúc đẩy đáng kể việc tiêu thụ trái cây và rau quả tươi.

Phân khúc trái cây và rau củ sấy khô dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR nhanh nhất là 5,4% từ năm 2024 đến năm 2030. Khi người Mỹ tìm kiếm các lựa chọn đồ ăn nhẹ lành mạnh hơn, lượng tiêu thụ trái cây và rau củ sấy khô đã tăng đều đặn trong những năm gần đây. Trái cây và rau củ sấy khô rất được ưa chuộng vì chúng tiện lợi, dễ mang theo và có thời hạn sử dụng lâu hơn so với sản phẩm tươi. Sự phổ biến ngày càng tăng của chế độ ăn dựa trên thực vật là một yếu tố khác thúc đẩy phân khúc này.

Tuy nhiên, các quy định nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm và sử dụng thuốc trừ sâu có thể là thách thức đối với các trang trại nhỏ hơn nhưng đảm bảo bảo vệ người tiêu dùng và thúc đẩy đổi mới trong các phương pháp sản xuất an toàn hơn. Sự gián đoạn thương mại toàn cầu và thách thức về vận chuyển có thể ảnh hưởng đến tính khả dụng và khả năng chi trả của trái cây và rau quả nhập khẩu, tác động đến sự ổn định của thị trường và sự lựa chọn của người tiêu dùng. Hơn nữa, các đợt bùng phát bệnh do thực phẩm liên quan đến trái cây và rau quả có thể làm tổn hại đến lòng tin của người tiêu dùng và tác động đến nhu cầu thị trường, đòi hỏi các biện pháp an toàn mạnh mẽ và khả năng truy xuất nguồn gốc được cải thiện trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Một số nguồn cung hàng rau quả cho Mỹ trong năm 2024

STT	Thị trường	Năm 2024 (nghìn USD)	Năm 2023 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					Năm 2024	Năm 2023
	Tổng	60.843.816	56.391.641	7,9	100,00	100,00
1	Mêhicô	23.746.536	22.590.722	5,1	39,03	40,06
2	Canada	7.534.754	7.149.367	5,4	12,38	12,68
3	Pêru	3.869.883	3.483.756	11,1	6,36	6,18
4	Chilê	2.767.506	2.434.865	13,7	4,55	4,32
5	Côlômbia	2.380.233	2.159.725	10,2	3,91	3,83
6	Goatêmalá	2.279.378	2.300.228	-0,9	3,75	4,08
7	Côtxta Rica	1.958.705	1.838.234	6,6	3,22	3,26
8	Êcuado	1.894.295	1.719.919	10,1	3,11	3,05
9	Trung Quốc	1.658.064	1.414.660	17,2	2,73	2,51
10	Braxin	1.503.650	1.163.953	29,2	2,47	2,06
11	Thái Lan	961.538	870.802	10,4	1,58	1,54
12	Thổ Nhĩ Kỳ	856.110	666.959	28,4	1,41	1,18
13	Tây Ban Nha	702.609	668.227	5,1	1,15	1,18
14	Hondura	658.792	676.712	-2,6	1,08	1,20
15	Việt Nam	619.481	463.407	33,7	1,02	0,82

(Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế)

Một số chủng loại trái cây, rau củ Mỹ nhập khẩu đạt kim ngạch cao trong năm 2024

STT	Mã HS	Tên hàng	Năm 2024 (triệu USD)	So với năm 2023 (%)	Thị phần (%)	
					Năm 2024	Năm 2023
		Tổng	60.844	7,9	100,00	100,00
1	'080440	Bơ tươi hoặc khô	3.877	25,6	6,37	5,47
2	'070200	Cà chua, tươi hoặc lạnh	3.760	14,6	6,18	5,82
3	'080390	Chuối tươi hoặc chuối khô (trừ chuối lá)	2.829	2,5	4,65	4,89
4	'080610	Nho tươi	2.544	-6,5	4,18	4,82
5	'081040	Quả nam việt quất tươi, quả việt quất đen và các loại trái cây khác thuộc chi Vaccinium	2.429	24,4	3,99	3,46
6	'070960	Trái cây tươi hoặc ướp lạnh thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta	2.362	12,6	3,88	3,72
7	'200410	Khoai tây, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài giấm hoặc axit axetic, đông lạnh	2.331	11,1	3,83	3,72
8	'200899	Quả và các bộ phận ăn được khác của thực vật, đã chế biến hoặc bảo quản, có hoặc không chứa thêm ...	2.218	8,9	3,64	3,61

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

STT	Mã HS	Tên hàng	Năm 2024 (triệu USD)	So với năm 2023 (%)	Thị phần (%)	
					Năm 2024	Năm 2023
9	'081020	Quả mâm xôi, quả mâm xôi đen, quả dâu tằm và quả dâu đỏ tươi	1.957	-3,6	3,22	3,60
10	'070700	Dưa chuột và dưa chuột, tươi hoặc ướp lạnh	1.508	9,4	2,48	2,44
11	'060311	Hoa hồng và nụ tươi cắt, loại thích hợp để làm bó hoa hoặc dùng làm vật trang trí	1.226	8,2	2,01	2,01
12	'081010	Dâu tây tươi	1.196	-1,0	1,97	2,14
13	'080550	Chanh tươi hoặc khô "Citrus limon, Citrus limonum" và chanh xanh "Citrus aurantifolia, Citrus ...	1.153	6,1	1,90	1,93

(Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ đạt kim ngạch cao trong năm 2024 và tháng 1/2025

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	NĂM 2024 (NGHÌN USD)	THÁNG 1/2025 (NGHÌN USD)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE	36.933	3.829
2	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	18.991	823
3	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KCN BIỂN HÒA II	14.977	1.925
4	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THABICO TIỀN GIANG	14.208	1.108
5	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT NAM VIỆT	12.646	854
6	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THUẬN PHONG	10.587	1.638
7	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VINA H&T	8.845	1.123
8	CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG	8.750	660
9	CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS MIỀN NAM	8.163	545
10	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIẾN NGÀ	7.913	1.839
11	CÔNG TY TNHH QUỐC THẢO	7.106	1.210
12	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT RITA	6.737	642
13	CÔNG TY TNHH UNITED FOODS	5.660	586
14	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN DỪA LƯƠNG QUỚI	5.581	239
15	CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU G.O.C	5.579	1.092
16	CÔNG TY CP NAFOODS GROUP	5.377	23
17	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM RELIFOODS	5.377	426
18	CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT TÂN ĐỒ	5.346	95
19	CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI VIỆT	4.980	181
20	CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN THỰC PHẨM THÀNH NGỌC	4.785	276

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu từ 25/2 - 4/3/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	84	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	300	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng tươi	kg	80	32,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả sầu riêng tươi	kg	389	6,26	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Sầu riêng đông lạnh	kg	2.500	13,60	Nhật Bản	Cát Lái	FOB
Sầu riêng tách múi	kg	400	30,50	Canada	KV HCM	FCA
Sầu riêng quả tươi	kg	16.326	5,50	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Chôm chôm tươi	kg	60	10,40	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1A	kg	15.558	2,80	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Mãng cầu na	kg	120	4,80	Na Uy	KV HCM	FCA
Mít nghệ tươi tách múi	kg	86	15,43	UAE	KV HCM	CPT

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhãn	kg	273	4,80	Séc	KV HCM	FCA
Quả ổi tươi	kg	320	4,60	Nga	KV HCM	CPT
Quả chanh dây tươi	kg	1.479	6,80	Nga	KV HCM	CPT
Quả dưa hấu tươi	kg	32.400	0,22	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả dưa già tươi nguyên sọ	kg	28.000	0,39	Trung Quốc	Thanh Thủy	DAF
Quả mận tươi	kg	120	6,20	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả quất tươi	kg	430	2,00	UAE	KV HCM	FOB
Quả thanh long ruột trắng	kg	168	4,50	Nga	KV HCM	CPT
Quả thanh long tươi ruột trắng	kg	747	6,55	Na Uy	KV HCM	C&F
Trái thanh long tươi	kg	1.890	9,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi	kg	30.000	0,41	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Trái vú sữa tươi	kg	760	10,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Bắp cải cuộn tươi	kg	17.385	0,37	Hàn Quốc	Hải Phòng	C&F
Củ cà rốt tươi	kg	24.000	0,37	Hàn Quốc	Hải Phòng	CFR
Ớt đỏ tươi	kg	1.100	7,20	Nga	KV HCM	FCA
Đậu đũa tươi	kg	150	10,43	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu rồng	kg	100	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Cà pháo	kg	265	3,20	Malaysia	KV HCM	FCA
Cà rốt tươi	kg	28.000	0,48	Malaysia	Tân Cảng	C&F
Củ đậu tươi	kg	450	4,80	UAE	KV HCM	FOB
Củ hành tây	kg	24.000	0,35	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ nghệ tươi	kg	350	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Húng quế	kg	225	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Lá lốt	kg	114	4,80	Séc	KV HCM	FCA
Mướp đắng	kg	530	1,58	New Zealand	Cát Lái	FOB
Nấm hương	kg	500	2,40	Đức	Tân Vũ	FOB
Ngò gai	kg	352	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	2.245	0,76	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	22.270	0,80	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc chùm cắt cành	cành	42.800	0,29	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa Hoàng Anh cắt cành	cành	50.250	0,05	Hàn Quốc	CK quốc tế SP-ITC	CFR
Hoa thủy tiên tươi	cành	5.870	0,28	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp sấy giòn	kg	1.728	11,50	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Bắp sấy khô (dạng hạt)	kg	4.230	13,00	Nhật Bản	Cái Mép	CIF
Cơm dừa sấy khô	kg	9.000	3,93	Nam Phi	CK quốc tế SP-ITC	CIF
Cà tím chiên nhồi tôm đông lạnh đông lạnh	kg	2.400	5,65	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Chuối sấy dẻo	kg	100	19,00	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Khô qua sấy	kg	2.160	8,20	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Mít sấy	kg	2.006	6,32	Mỹ	Tây Nam	FOB
Thanh long đỏ sấy thăng hoa	kg	3.990	15,34	Mỹ	Cái Mép	FOB
Xoài ướp đường sấy khô	kg	27.000	3,60	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh